

ĐỀ CƯƠNG KIỂM TRA GIỮA KỲ 2 MÔN ĐỊA 12. NH 2025-2026

VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH DỊCH VỤ

I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN

1. Nhận biết

Câu 1. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với ngành giao thông vận tải nước ta hiện nay?

- A. Hệ thống đường sắt đã được mở rộng và hiện đại hóa.
- B. Về cơ bản, mạng lưới đường ô tô đã phủ kín các vùng.
- C. Giao thông biển có nhiều điều kiện phát triển thuận lợi.
- D. Vận chuyển bằng đường ống ngày càng được phát triển.

Câu 2. Ngành viễn thông nước ta hiện nay có

- A. dịch vụ ít, chủ yếu phục vụ các cơ quan.
- B. có truyền thống lâu đời, dịch vụ đa dạng.
- C. tốc độ tăng trưởng cao, kĩ thuật hiện đại.
- D. nhiều công nghệ mới, phân bố chưa rộng.

Câu 3. Hoạt động ngoại thương nước ta hiện nay có

- A. chỉ có quan hệ buôn bán với ASEAN.
- B. hàng nhập khẩu chủ lực là thủy sản.
- C. trị giá xuất khẩu luôn nhỏ hơn nhập khẩu.
- D. trị giá nhập khẩu tăng liên tục qua các năm.

Câu 4. Phát biểu nào sau đây đúng với tình hình phát triển ngành du lịch ở nước ta hiện nay

- A. phát triển nhanh từ những năm 90 của thế kỉ XX.
- B. cơ sở hạ tầng kĩ thuật phục vụ du lịch ít cải thiện.
- C. chưa chú trọng đến phát triển du lịch thông minh.
- D. thị trường khách du lịch quốc tế chưa đa dạng.

Câu 5. Tuyến đường biển nội địa quan trọng nhất nước ta hiện nay

- A. Đà Nẵng – Thành phố Hồ Chí Minh.
- B. Hải Phòng – Thành phố Hồ Chí Minh.
- C. Huế – Hải Phòng.
- D. Đà Nẵng – Hải Phòng.

Câu 6. Mạng lưới bưu chính viễn thông ở nước ta hiện nay

- A. phân bố rộng khắp cả nước.
- B. chỉ tập trung ở các đô thị lớn.
- C. phân bố đồng đều ở ven biển.
- D. khu vực đồi núi có mật độ cao.

Câu 7. Các vùng có doanh thu hoạt động nội thương lớn là

- A. Đồng bằng sông Cửu Long, Trung du và miền núi phía Bắc.
- B. Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long.
- C. Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng.
- D. Nam Trung Bộ, Đồng bằng sông Hồng.

Câu 8: Nhận định nào sau đây **không đúng** với tình hình phát triển của ngành du lịch ở nước ta hiện nay?

- A. Là ngành kinh tế mũi nhọn.
- B. Sản phẩm du lịch ngày càng đa dạng.
- C. Phân bố chủ yếu ở các vùng đồi núi.
- D. Đã hình thành được các điểm du lịch.

Câu 9: Phát biểu nào sau đây đúng với tình hình phát triển ngành du lịch nước ta?

- A. Thị trường khách quốc tế kém đa dạng.
- B. Số lượt khách nội địa ít hơn lượt khách quốc tế.
- C. Số lượt khách quốc tế đến nước ta có xu hướng giảm.
- D. Doanh thu ngành du lịch có xu hướng tăng.

Câu 10: Phát biểu nào sau đây **không đúng** với tình hình phát triển ngành du lịch ở nước ta hiện nay?

- A. Các loại hình và sản phẩm du lịch đa dạng.
- B. Du lịch tạo động lực thúc đẩy các ngành kinh tế.
- C. Ngành du lịch phát triển nhanh từ đầu thế kỉ XIX đến nay.
- D. Cơ sở hạ tầng, vật chất – kĩ thuật du lịch ngày càng hoàn thiện.

Câu 11: Đặc điểm nào sau đây **không** đúng về tài nguyên du lịch ở nước ta?

- A. Bao gồm tài nguyên du lịch tự nhiên và văn hoá.
- B. Đã được khai thác triệt để và mang lại giá trị cao.
- C. Tương đối phong phú, đa dạng và trải khắp cả nước.
- D. Là yếu tố cơ bản để xây dựng các điểm và khu du lịch.

Câu 12: Nước ta có điều kiện thuận lợi chủ yếu nào để phát triển du lịch?

- A. Cơ sở vật chất kỹ thuật ngành du lịch đạt tiêu chuẩn cao.
- B. Tài nguyên du lịch đa dạng, nhiều địa điểm hấp dẫn.
- C. Công tác quảng bá du lịch thực hiện thường xuyên.
- D. Lao động ngành du lịch có trình độ chuyên môn rất cao.

Câu 13: Hiện nay, sự phân bố các hoạt động du lịch của nước ta phụ thuộc nhiều nhất vào

- A. sự phân bố dân cư.
- B. sự phân bố các ngành sản xuất.
- C. sự phân bố các tài nguyên du lịch.
- D. sự phân bố các trung tâm thương mại.

Câu 14: Di sản nào sau đây **không phải** là di sản văn hóa phi vật thể của thế giới tại Việt nam?

- A. Di sản Nhã nhạc cung đình Huế.
- B. Văn hóa Cồng chiêng Tây nguyên.
- C. Quần thể kiến trúc cổ đô Huế.
- D. Di sản hát quan họ Bắc Ninh.

Câu 15: Khu du lịch quốc gia Sa Pa thuộc tỉnh nào sau đây?

- A. Sơn La.
- B. Tuyên Quang.
- C. Lào Cai.
- D. Điện Biên.

Câu 16: Vịnh Hạ Long - Quần đảo Cát Bà là di sản thiên nhiên thế giới của nước ta hiện nay thuộc tỉnh/thành phố

- A. Quảng Ninh - Hải Phòng.
- B. Tuyên Quang - Lào Cai.
- C. Hải Phòng - Ninh Bình.
- D. Quảng Trị - Huế.

Câu 17: Các di sản thiên nhiên thế giới ở nước ta hiện nay là

- A. Quần thể di tích Cố đô Huế, Vịnh Hạ Long - Quần đảo Cát Bà.
- B. Đô thị cổ Hội An, Phong Nha - Kẻ Bàng.
- C. Vịnh Hạ Long - quần đảo Cát Bà, Phong Nha - Kẻ Bàng.
- D. Đô thị cổ Hội An, Quần thể di tích Cố đô Huế.

Câu 18: Hoạt động du lịch của nước ta hiện nay

- A. có loại hình ngày càng đa dạng.
- B. hoàn toàn do tư nhân thực hiện.
- C. tập trung chủ yếu ở các hải đảo.
- D. hầu hết chỉ có du khách nội địa.

Câu 19: Vùng kinh tế nào ở nước ta có điều kiện tự nhiên thuận lợi nhất cho phát triển du lịch biển?

- A. Đồng bằng sông Hồng.
- B. Trung du và miền núi phía Bắc.
- C. Nam Trung Bộ.
- D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 20: Điều **không** phải là loại hình du lịch nổi bật của nước ta?

- A. Du lịch biển đảo.
- B. Du lịch văn hoá.
- C. Du lịch sinh thái.
- D. Du lịch thực tế ảo.

Câu 21: Nhân tố nào sau đây là yếu tố kinh tế - xã hội ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành dịch vụ?

- A. Vị trí địa lý.
- B. Chính sách.
- C. Khí hậu.
- D. Hệ động - thực vật.

Câu 22: Đặc điểm nào sau đây đúng với mạng lưới đường sắt nước ta hiện nay?

- A. Tập trung ở phía Bắc.
- B. Phân bố đều ở các vùng.
- C. Tập trung ở phía Nam.
- D. Chỉ có tuyến bắc - nam.

Câu 23: Các thị trường nhập khẩu hàng hóa chủ yếu ở nước ta trong những năm gần đây là

- A. Khu vực Mỹ Latinh và Châu Đại Dương.
- B. Khu vực Tây Nam Á và ASEAN.
- C. Khu vực châu Á - Thái Bình Dương và châu Âu.
- D. Khu vực ASEAN và châu Phi.

Câu 24: Hoạt động xuất khẩu của nước ta hiện nay

- A. có thị trường chủ yếu là ở châu Phi.
- B. thị trường ngày càng đa dạng hơn.
- C. rất ít thành phần kinh tế tham gia.
- D. các mặt hàng chủ đạo là máy móc.

Câu 25: Nội thương của nước ta hiện nay

- A. có thị trường chính ở các vùng núi.
- B. hoàn toàn do Nhà nước đảm nhiệm.
- C. phát triển đồng đều giữa các vùng.
- D. sản phẩm hàng hóa trao đổi đa dạng.

Câu 26: Hoạt động nhập khẩu của nước ta hiện nay

- A. phân bổ đồng đều ở các địa phương.
- B. hoàn toàn phụ thuộc kinh tế tư nhân.
- C. chi tập trung vào mặt hàng tiêu dùng.
- D. thị trường ngày càng mở rộng.

Câu 27. Nhận định nào sau đây đúng với tình hình phát triển và phân bố của ngành ngoại thương ở nước ta hiện nay?

- A. Khoáng sản là mặt hàng xuất khẩu chủ lực ở nước ta.
- B. Thị trường xuất nhập khẩu chủ yếu là trong khu vực Đông Nam Á.
- C. Đang chú trọng vào việc nhập khẩu các mặt hàng tiêu dùng cơ bản.
- D. Tư liệu sản xuất là nhóm hàng nhập khẩu chủ yếu hiện nay ở nước ta.

Câu 28. Nhận định nào sau đây đúng về ngành nội thương của nước ta hiện nay?

- A. Có sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế,
- B. Phát triển chủ yếu dựa vào doanh nghiệp Nhà nước.
- C. Chỉ xuất hiện ở các vùng đồng bằng, ven biển.
- D. Phụ thuộc chủ yếu từ nguồn vốn của Nhà nước.

Câu 29: Phát biểu nào sau đây **không** đúng về giao thông vận tải nước ta hiện nay?

- A. Có nhiều tuyến đường huyết mạch.
- B. Có nhiều đầu mối giao thông lớn.
- C. Các loại hình vận tải rất đa dạng.
- D. Các ngành đều phát triển rất nhanh.

Câu 30. Đặc điểm nào sau đây đúng với ngành bưu chính nước ta hiện nay?

- A. Mạng lưới phân bố rộng rãi.
- B. Tốc độ phát triển rất chậm.
- C. Doanh thu ngày càng giảm mạnh.
- D. Đã đáp ứng yêu cầu phát triển.

Câu 31. Đặc điểm nào sau đây đúng với ngành viễn thông nước ta hiện nay?

- A. Sử dụng nhiều công nghệ lạc hậu.
- B. Chỉ phát triển ở các thành phố lớn.
- C. Chủ yếu phát triển mạng điện thoại.
- D. Phát triển với tốc độ khá nhanh.

Câu 32. Đặc điểm nào sau đây đúng với ngành viễn thông nước ta hiện nay?

- A. Phân bố tập trung ở miền núi.
- B. Chủ yếu lao động phổ thông.
- C. Chỉ phục vụ cho kinh doanh.
- D. Mạng lưới phát triển đa dạng.

Câu 33. Ngành hàng không nước ta hiện nay

- A. chủ yếu vận chuyển hàng hóa.
- B. chỉ phục vụ mục đích du lịch.
- C. được đầu tư về cơ sở vật chất.
- D. hoàn toàn do tư nhân quản lí.

Câu 34. Hoạt động viễn thông của nước ta hiện nay

- A. chỉ phục vụ cho cơ sở sản xuất trong nước.
- B. Phát triển đồng đều ở các vùng.
- C. ứng dụng mạnh mẽ khoa học - công nghệ.
- D. Có trình độ công nghệ chưa cao.

Câu 35. Tuyến đường bộ có ý nghĩa thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của dải đất phía tây nước ta là

- A. quốc lộ 1.
- B. quốc lộ 7.
- C. quốc lộ 9.
- D. đường Hồ Chí Minh.

Câu 36. Đặc điểm nào sau đây đúng với vận tải đường bộ nước ta hiện nay?

- A. Mạng lưới đã phủ kín khắp cả nước.
- B. Chỉ tham gia vận chuyển hành khách.
- C. Chưa phát triển các tuyến đường cao tốc.
- D. Toàn bộ các tuyến theo hướng bắc – nam.

Câu 37. Hai trục đường bộ xuyên quốc gia có ý nghĩa thúc đẩy sự phát triển kinh tế đất nước là

- A. quốc lộ 1 và đường Hồ Chí Minh.
- B. quốc lộ 1 và quốc lộ 14.
- C. quốc lộ 279 và đường Hồ Chí Minh.
- D. đường Hồ Chí Minh và quốc lộ 8.

Câu 38. Tuyến giao thông vận tải đường biển ven bờ theo hướng bắc – nam quan trọng nhất nước ta là

- A. Hải Phòng – Đà Nẵng.
- B. Hải Phòng – TP. Hồ Chí Minh.
- C. Đà Nẵng – TP. Hồ Chí Minh.
- D. Quảng Ninh - Đà Nẵng.

Câu 39. Là loại hình giao thông quan trọng nhất ở nước ta, phát triển mạnh cả về số lượng và chất lượng là

- A. Đường bộ.
- B. Đường biển.
- C. Đường sắt.
- D. Đường hàng không.

Câu 41. Vận tải đường thủy nội địa chủ yếu tập trung trên hệ thống sông?

A. sông Mê Công - sông Xê Xan.

B. sông Hồng - sông Đà.

C. sông Mê Công - sông Đồng Nai.

D. sông Thái Bình - sông Mã.

Câu 42. Đặc điểm nào sau đây đúng với vận tải đường thủy nội địa nước ta hiện nay?

A. Phân bố chủ yếu ở vùng đồng bằng.

B. Phát triển mạnh ở khu vực miền Trung.

C. Khối lượng luân chuyển hàng hóa lớn nhất.

D. Vận chuyển tốc độ nhanh, chi phí cao.

2. Hiểu

Câu 1. Vai trò của ngành dịch vụ đối với phát triển kinh tế là

A. góp phần bảo vệ môi trường.

B. giải quyết việc làm.

C. thúc đẩy các ngành sản xuất.

D. nâng cao đời sống văn minh.

Câu 2. Tác động chủ yếu khoa học công nghệ đến ngành dịch vụ nước ta là

A. thúc đẩy các loại hình dịch vụ tiêu dùng.

B. làm xuất hiện các loại hình dịch vụ mới.

C. thúc đẩy phát triển thương mại quốc tế.

D. tạo nên sự đa dạng về sản phẩm dịch vụ.

Câu 3. Sản phẩm du lịch đặc trưng của vùng Đồng bằng sông Cửu Long là

A. về nguồn, du lịch biên giới, du lịch thể thao, khám phá.

B. nghỉ dưỡng núi, du lịch biên giới, du lịch văn hóa, lễ hội.

C. du lịch sinh thái, du lịch biển đảo, du lịch văn hóa, lễ hội.

D. du lịch biên giới, du lịch MICE, du lịch thể thao, mua sắm.

Câu 4. Hoạt động ngoại thương của nước ta ngày càng phát triển chủ yếu do

A. chính sách mở cửa, hội nhập sâu rộng.

B. xuất khẩu nhiều mặt hàng công nghiệp nặng.

C. chú trọng các thị trường châu Phi.

D. phát triển mạnh giao thông đường bộ.

Câu 5: Phát biểu nào sau đây **không** đúng về giao thông vận tải đường ô tô nước ta?

A. Cả nước đã hình thành nhiều đầu mối giao thông.

B. Chưa kết nối vào hệ thống đường bộ trong khu vực.

C. Thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

D. Mạng lưới ngày càng được nâng cấp và mở rộng.

Câu 6: Sự phân hóa lãnh thổ du lịch nước ta phụ thuộc chủ yếu vào các nhân tố nào sau đây ?

A. Số lượng du khách đến tham quan.

B. Vị trí địa lý và tài nguyên du lịch.

C. Tiềm năng du lịch ở các vùng xa.

D. Chất lượng đội ngũ trong ngành.

Câu 7: Sự phân bố các hoạt động du lịch của nước ta phụ thuộc nhiều nhất vào sự phân bố của

A. địa hình.

B. các ngành sản xuất.

C. tài nguyên du lịch.

D. mức sống dân cư.

Câu 8: Nhân tố nào sau đây tác động chủ yếu đến sự đa dạng loại hình du lịch ở nước ta hiện nay?

A. Tài nguyên du lịch và nhu cầu của du khách trong, ngoài nước.

B. Nhu cầu của du khách trong, ngoài nước và điều kiện phục vụ.

C. Định hướng ưu tiên phát triển du lịch và các nguồn vốn đầu tư.

D. Lao động làm du lịch và cơ sở vật chất kỹ thuật, cơ sở hạ tầng.

Câu 9: Khó khăn của khí hậu đối với hoạt động du lịch ở nước ta là

A. nhiệt độ cao và số giờ nắng nhiều.

B. phân hóa thiên nhiên theo độ cao

C. nhiều thiên tai và khí hậu phân mùa.

D. phân hóa thiên nhiên theo Đông - Tây.

Câu 10: Điều kiện thuận lợi phát triển du lịch biển - đảo ở nước ta là

A. ven biển có nhiều vịnh biển kín, nhiều cửa sông.

B. có nhiều bãi tắm rộng, phong cảnh đẹp, khí hậu tốt.

C. vùng biển có nguồn tài nguyên sinh vật phong phú.

D. nằm gần các tuyến hàng hải quốc tế trên Biển Đông.

Câu 11: Hoạt động du lịch biển của các tỉnh phía Nam ở nước ta có thể diễn ra quanh năm do

A. giá dịch vụ khá thấp.

B. nhiều bãi tắm đẹp.

C. cơ sở lưu trú hiện đại.

D. không có mùa đông lạnh.

Câu 12: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với ngành hàng không của nước ta hiện nay?

A. Vận chuyển khối lượng hàng hóa lớn nhất.

B. Mở nhiều chuyến bay thẳng đến các nước.

C. Có tốc độ phát triển và hiện đại hóa nhanh.

D. Góp phần phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Câu 17: Du lịch biển vùng Nam Trung Bộ phát triển hơn các vùng khác do

A. có nhiều bãi tắm đẹp.

B. dân cư kinh nghiệm.

C. nguồn đầu tư rất lớn.

D. vị trí địa lí thuận lợi.

Câu 19: Vùng Đông Nam Bộ có sản phẩm du lịch đặc trưng nào sau đây?

A. Du lịch sinh thái, văn hoá sông nước miệt vườn.

B. Du lịch sông nước, tìm hiểu bản sắc văn hoá các dân tộc.

C. Du lịch văn hoá, lễ hội giải trí và nghỉ dưỡng biển.

D. Du lịch thể thao, tham quan hệ sinh thái cao nguyên.

Câu 20: Hình thức du lịch có tiềm năng nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long là

A. du lịch sinh thái.

B. du lịch nghỉ dưỡng.

C. du lịch mạo hiểm.

D. du lịch thể thao.

Câu 21: Số lượt khách du lịch nội địa trong các năm qua tăng nhanh do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

A. Chất lượng phục vụ tốt hơn.

B. Cơ sở vật chất được tăng cường.

C. Sản phẩm du lịch này cần đa dạng.

D. Mức sống nhân dân được nâng cao.

Câu 22: Hạn chế lớn nhất trong phát triển du lịch quốc tế ở nước ta hiện nay là

A. thiên tai thường xuyên xảy ra.

B. sản phẩm du lịch chưa đa dạng.

C. cơ sở hạ tầng còn yếu kém.

D. môi trường tự nhiên bị ô nhiễm.

Câu 23: Số lượt khách du lịch của nước ta trong thời gian gần đây tăng lên chủ yếu do

A. tài nguyên du lịch được phân loại, các cơ sở lưu trú được đầu tư xây dựng mới.

B. nâng cao trình độ lực lượng lao động, tăng cường mạng lưới giao thông vận tải.

C. thu hút nhiều vốn đầu tư nước ngoài, hình thành nhiều khu nghỉ dưỡng cao cấp.

D. chất lượng cuộc sống được nâng cao, các hoạt động quảng bá được đẩy mạnh.

Câu 25: Nhân tố nào sau đây là chủ yếu làm cho du lịch biển - đảo nước ta ngày càng phát triển?

A. Có nhiều bãi tắm rộng, phong cảnh đẹp, giao thông thuận lợi.

B. Cơ sở vật chất kĩ thuật tốt hơn, nhu cầu du lịch ngày càng tăng.

C. Khí hậu nhiệt đới, số giờ nắng cao, có đảo, quần đảo, bãi biển đẹp.

D. Dân số đông, lao động trong ngành du lịch dồi dào, đã qua đào tạo.

Câu 29: Ý nghĩa lớn nhất của hoạt động nhập khẩu đối với phát triển kinh tế - xã hội nước ta là

A. cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân.

B. thúc đẩy sự phân công lao động theo lãnh thổ.

C. góp phần nâng cao trình độ văn minh xã hội.

D. tạo động lực cho phát triển kinh tế - xã hội.

Câu 33: Vùng Đồng bằng sông Hồng có tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng vào loại cao nhất cả nước chủ yếu do nguyên nhân nào sau đây?

A. Hoạt động xuất khẩu diễn ra mạnh, dân cư đông đúc, vốn đầu tư rất lớn.

B. Kinh tế phát triển, chất lượng cuộc sống cao, có nhiều chợ lớn, siêu thị.

C. Có mật độ dân số cao, vốn đầu tư rất lớn, nhiều tài nguyên khoáng sản.

D. Vốn đầu tư lớn, nhiều tài nguyên khoáng sản, xuất khẩu nhiều hàng hóa.

Câu 34: Hàng tiêu dùng chiếm tỉ trọng nhỏ trong hàng nhập khẩu chủ yếu là do

A. giá trị hàng hóa và thuế nhập khẩu rất cao. B. sản xuất trong nước đáp ứng được nhu cầu.

C. thị trường phân bố xa, khó khăn vận chuyển. D. thị trường nhập khẩu hàng nay khan hiếm.

- Câu 36.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với vai trò của ngành dịch vụ trong phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta?
- A. Góp phần khai thác hiệu quả tài nguyên thiên nhiên.
 - B. Sản xuất ra các mặt hàng có giá trị phục vụ xuất khẩu.
 - C. Tạo việc làm, nâng cao chất lượng cuộc sống dân cư.
 - D. Thúc đẩy sự phát triển ngành nông nghiệp, công nghiệp.
- Câu 37.** Đối với lĩnh vực xã hội, ngành dịch vụ **không** có vai trò nào sau đây?
- A. Tạo ra nhiều việc làm cho người lao động.
 - B. Nâng cao thu nhập cho người lao động.
 - C. Nâng cao đời sống văn hoá, văn minh cho xã hội.
 - D. Thúc đẩy sự phát triển của các ngành kinh tế khác.
- Câu 38.** Nhóm nhân tố giữ vai trò quyết định đối với sự phát triển và phân bố ngành dịch vụ ở nước ta là
- A. vị trí địa lí.
 - B. điều kiện tự nhiên.
 - C. tài nguyên thiên nhiên.
 - D. điều kiện kinh tế – xã hội.
- Câu 40.** Đặc điểm về hình thái, cấu trúc địa hình và cảnh quan nước ta đa dạng, phong phú là điều kiện thuận lợi để phát triển ngành kinh tế nào sau đây?
- A. Du lịch.
 - B. Giao thông vận tải.
 - C. Thương mại.
 - D. Bưu chính viễn thông.
- Câu 42.** Những nơi có nền địa hình cao và khí hậu mát mẻ thuận lợi cho phát triển loại hình du lịch nào sau đây?
- A. Du lịch mạo hiểm.
 - B. Du lịch mua sắm.
 - C. Du lịch kết hợp hội thảo.
 - D. Du lịch nghỉ dưỡng.
- Câu 45.** Nhân tố ảnh hưởng mạnh mẽ tới việc xuất hiện các loại hình dịch vụ mới (ngân hàng, viễn thông,...) ở nước ta hiện nay là
- A. khoa học – công nghệ.
 - B. vị trí địa lí.
 - C. tài nguyên thiên nhiên.
 - D. mức sống của dân cư.
- Câu 47.** Đặc điểm nào sau đây đúng với ngành giao thông vận tải nước ta hiện nay?
- A. Chưa kết nối với các quốc gia trong khu vực.
 - B. Chủ yếu phục vụ nhu cầu đi lại của dân cư.
 - C. Có nhiều tuyến cao tốc đã được xây dựng.
 - D. Các đầu mối giao thông phủ khắp các vùng.
- Câu 53.** Mạng lưới giao thông vận tải ở nước ta còn chậm phát triển chủ yếu là do
- A. điều kiện tự nhiên không thuận lợi.
 - B. thiếu các nguồn vốn đầu tư.
 - C. dân cư phân bố không đồng đều.
 - D. trình độ công nghiệp hoá còn thấp.
- Câu 54.** Sự phân mùa sâu sắc của khí hậu ảnh hưởng lớn nhất đến loại hình vận tải nào?
- A. Đường biển.
 - B. Đường sông.
 - C. Đường ô tô.
 - D. Đường sắt.
- Câu 57.** Yếu tố nào sau đây là chủ yếu thúc đẩy việc phát triển giao thông vận tải biển nước ta hiện nay?
- A. Hội nhập toàn cầu sâu, rộng.
 - B. Vùng biển rộng, bờ biển dài.
 - C. Hoạt động du lịch phát triển.
 - D. Nhiều vũng, vịnh sâu, kín gió.
- Câu 59.** Ngành vận tải đường biển nước ta có khối lượng luân chuyển hàng hoá lớn chủ yếu là do
- A. có điều kiện thuận lợi để phát triển ngành đường biển.
 - B. nước ta có đội tàu buôn lớn lại được trang bị hiện đại.
 - C. vận tải đường biển có phạm vi rộng và đường dài.
 - D. ngoại thương phát triển mạnh, xuất nhập khẩu lớn.
- Câu 60.** Khó khăn cho sự phát triển vận tải đường sông ở nước ta là
- A. trang bị các cảng sông và phương tiện nghèo nàn.
 - B. các phương tiện vận tải ít được đầu tư, cải tiến.
 - C. các luồng lạch bị sa bồi và thay đổi thất thường.
 - D. tổng năng lực bốc xếp của các cảng còn thấp.

Câu 67. Các loại hình giao thông vận tải nào sau đây ở nước ta có nhiều lợi thế trong quá trình hội nhập kinh tế thế giới?

- A. Đường bộ và đường hàng không. B. Đường hàng không và đường biển.
C. Đường biển và đường sắt. D. Đường bộ và đường thủy nội địa.

Câu 68. Đặc điểm nào sau đây đúng với vận tải đường sắt nước ta hiện nay?

- A. Phát triển mạnh tuyến hướng tây - đông. B. Mạng lưới đã phủ kín khắp các vùng.
C. Đã xây dựng được nhiều tuyến vận tải mới. D. Phương tiện đang được đầu tư, hiện đại hoá.

Câu 70. Đặc điểm nào sau đây đúng với vận tải đường thủy nội địa nước ta hiện nay?

- A. Phân bố chủ yếu ở vùng đồng bằng. B. Khối lượng luân chuyển hàng hóa lớn nhất.
C. Phát triển mạnh ở khu vực miền Trung. D. Vận chuyển tốc độ nhanh, chi phí còn cao.

Câu 72. Nguyên nhân chủ yếu làm cho ngành giao thông vận tải và thông tin liên lạc nước ta có vai trò đặc biệt quan trọng là do

- A. kinh tế - xã hội đang phát triển theo chiều rộng.
B. nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội vùng sâu, vùng xa.
C. sự mở cửa, hội nhập và phát triển kinh tế thị trường.
D. đời sống của nhân dân đang dần được ổn định.

Câu 73. Cho bảng số liệu:

KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA VẬN CHUYỂN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2005 - 2024

(Đơn vị: nghìn tấn)

Vận chuyển	2005	2010	2015	2020	2024
Hàng hóa trong nước	65,0	121,6	130,2	180,7	227,9
Hàng hóa quốc tế	46,0	68,5	99,4	91,7	215,9

(Nguồn: gso.gov.vn)

Phát biểu nào sau đây đúng với khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường hàng không của nước ta giai đoạn 2005 - 2024?

- A. Khối lượng hàng hóa vận chuyển trong nước tăng nhiều hơn hàng hóa quốc tế.
B. Khối lượng hàng hóa vận chuyển trong nước luôn ít hơn hàng hóa quốc tế.
C. Khối lượng hàng hóa vận chuyển quốc tế tăng chậm hơn hàng hóa trong nước.
D. Khối lượng hàng hóa vận chuyển trong nước chiếm tỉ trọng cao hơn hàng hóa quốc tế.

Câu 77. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với hoạt động nội thương nước ta?

- A. Có nhiều thành phần kinh tế tham gia. B. Mạng lưới phân bố rộng khắp cả nước.
C. Phân bố đồng đều giữa các vùng. D. Thương mại điện tử ngày càng phát triển.

Câu 78. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với đặc điểm phát triển hoạt động nội thương ở nước ta hiện nay?

- A. Hàng hóa lưu thông trên thị trường ngày càng đa dạng.
B. Hàng hóa xuất khẩu đến nhiều nước trên thế giới.
C. Mạng lưới nội thương phân bố rộng khắp cả nước.
D. Thúc đẩy sự phát triển của các ngành sản xuất hàng hóa.

Câu 83. Đặc điểm nào sau đây đúng với hoạt động ngoại thương của nước ta hiện nay?

- A. Trị giá đang có xu hướng giảm nhanh.
B. Hàng hoá trao đổi phong phú, đa dạng.
C. Chỉ tập trung vào thị trường truyền thống.
D. Trị giá nhập khẩu luôn cao hơn xuất khẩu.

3. Vận dụng

Câu 1. Hoạt động du lịch ở nước ta hiện nay phát triển mạnh chủ yếu do

- A. nhiều thành phần kinh tế cùng tham gia, thị trường mở rộng.
- B. sản xuất tăng trưởng nhanh, tài nguyên đa dạng phong phú.
- C. chất lượng cuộc sống nâng cao, chính sách phát triển hợp lí.
- D. hội nhập quốc tế sâu rộng, đẩy mạnh liên kết với nước ngoài.

Câu 2. Hoạt động ngoại thương nước ta hiện nay phát triển mạnh chủ yếu do

- A. sản xuất phát triển, chất lượng cuộc sống nâng cao.
- B. thị trường được mở rộng, nhiều thành phần tham gia
- C. nhu cầu tiêu dùng tăng, đẩy mạnh liên kết nước ngoài.
- D. kinh tế tăng trưởng nhanh, hội nhập quốc tế sâu rộng.

Câu 3. Hoạt động nội thương nước ta hiện nay phát triển mạnh chủ yếu do

- A. sản xuất phát triển, chất lượng cuộc sống nâng cao.
- B. thị trường được mở rộng, nhiều thành phần tham gia
- C. nhu cầu tiêu dùng tăng, đẩy mạnh liên kết nước ngoài.
- D. kinh tế tăng trưởng nhanh, hội nhập quốc tế sâu rộng.

Câu 4. Ngành du lịch ở nước ta phát triển theo hướng bền vững chủ yếu do

- A. đáp ứng các yêu cầu về kinh tế - xã hội và môi trường.
- B. đảm bảo lợi ích hài hòa lợi ích của các thành phần kinh tế tham gia.
- C. tài nguyên du lịch của nước ta rất phong phú và đa dạng.
- D. cơ sở vật chất ngành du lịch ngày càng phát triển hiện đại.

Câu 6. Ngành viễn thông của nước ta phát triển nhanh chủ yếu do

- A. kinh tế phát triển, mức sống tăng, cách mạng khoa học – công nghệ.
- B. chất lượng cuộc sống tăng, hội nhập, thu hút nguồn vốn đầu tư lớn.
- C. tăng cường hợp tác quốc tế, chất lượng cuộc sống tăng, vốn đầu tư.
- D. cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch, ngoại thương phát triển vượt bậc.

Câu 14: Cho bảng số liệu sau:

DOANH THU DU LỊCH LỮ HÀNH THEO GIÁ HIỆN HÀNH PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ Ở NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2018 - 2024

Năm	2018	2020	2022	2024
Tổng số	40,3	16,5	43,5	79,0
Kinh tế Nhà nước	5,1	1,5	2,7	1,7
Kinh tế ngoài Nhà nước	30,5	13,3	39,7	68,9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	4,7	1,7	1,1	8,4

(Nguồn: Cục thống kê, 2022 và 2024)

Để thể hiện cơ cấu doanh thu du lịch lữ hành theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế ở nước ta giai đoạn 2018 - 2024, vẽ biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

- A. Biểu đồ kết hợp.
- B. Biểu đồ tròn.
- C. Biểu đồ đường.
- D. Biểu đồ miền.

Câu 20. Nguyên nhân chủ yếu nào sau đây làm cho giao thông vận tải biển nước ta hiện nay phát triển mạnh?

- A. Vùng biển có diện tích rộng, thông với Thái Bình Dương.
- B. Vị trí ở gần các tuyến hàng hải quốc tế, nhiều vũng, vịnh.
- C. Có nhiều tỉnh giáp biển, lượng hàng hóa vận chuyển tăng.
- D. Sản xuất phát triển, đẩy mạnh hoạt động ngoại thương.

PHẦN II. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI

Câu 1. Cho bảng số liệu sau:

Trị giá xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa của nước ta giai đoạn 2010 - 2024

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm	2010	2015	2020	2024
Tổng trị giá xuất nhập khẩu	157,0	327,7	545,4	786,9
Xuất khẩu	72,2	162,0	282,6	405,9
Nhập khẩu	84,8	165,7	262,8	381,0

(Nguồn: Cục thống kê, 2022 và 2024)

- a) Tổng trị giá xuất nhập khẩu nước ta liên tục tăng trong giai đoạn 2010 - 2024.
- b) Cán cân thương mại nước ta xuất siêu trong năm 2020 và năm 2024.
- c) Giá trị xuất khẩu luôn cao hơn giá trị nhập khẩu trong giai đoạn 2010 - 2024.
- d) Giai đoạn 2010 - 2024 trị giá xuất khẩu tăng nhanh hơn trị giá nhập khẩu.

Câu 2: Cho bảng số liệu sau:

DOANH THU DU LỊCH LỮ HÀNH THEO GIÁ HIỆN HÀNH PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ Ở NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2018 - 2024

(Đơn vị: tỉ đồng)

Năm	2018	2020	2022	2024
Tổng số	40,3	16,5	43,5	79,0
Kinh tế Nhà nước	5,1	1,5	2,7	1,7
Kinh tế ngoài Nhà nước	30,5	13,3	39,7	68,9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	4,7	1,7	1,1	8,4

(Nguồn: Tổng cục thống kê, 2022 và 2024)

- a) Tổng doanh thu du lịch nước ta tăng liên tục trong giai đoạn 2018 - 2024.
- b) Kinh tế ngoài Nhà nước luôn có doanh thu thấp nhất trong các loại hình kinh tế.
- c) Doanh thu khu vực có vốn đầu tư nước ngoài có tốc độ tăng chậm hơn khu vực ngoài Nhà nước.
- d) Giai đoạn 2018 - 2024 doanh thu khu vực ngoài Nhà nước tăng nhiều hơn khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

Câu 3. Cho thông tin sau:

Hoạt động du lịch nước ta phát triển nhanh từ thập niên 90 của thế kỉ XX đến nay. Du lịch trở thành một nhu cầu trong đời sống văn hóa - xã hội của người dân. Tài nguyên du lịch phong phú là cơ sở tạo nên các sản phẩm du lịch khác nhau giữa các vùng. Số lượt khách và doanh thu du lịch không ngừng tăng; nhiều loại hình du lịch mới ra đời gắn với tăng trưởng xanh.

- a) Hoạt động du lịch ở nước ta hình thành từ năm 1990 của thế kỉ XX.
- b) Các loại hình du lịch sinh thái chỉ tập trung ở vùng Đồng bằng sông Hồng.
- c) Doanh thu du lịch của nước ta tăng chủ yếu do tài nguyên du lịch tự nhiên rất đa dạng.
- d) Xu hướng phát triển du lịch bền vững diễn ra ở nhiều vùng kinh tế của nước ta hiện nay.

Câu 4. Cho thông tin sau:

Giữa du lịch với sự phát triển bền vững có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Du lịch tác động tổng hợp đến sự phát triển kinh tế – xã hội, môi trường. Sự phát triển du lịch một cách hợp lí sẽ góp phần thực hiện mục tiêu phát triển bền vững của đất nước. Ngược lại, sự phát triển bền vững giúp hoạt động du lịch diễn ra hiệu quả, lâu dài.

- a) Phát triển du lịch góp phần tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước, thúc đẩy sự phát triển các ngành kinh tế khác.
- b) Phát triển du lịch góp phần tạo nhiều việc làm, nâng cao thu nhập cho cộng đồng địa phương, nâng cao đời sống văn hoá của người dân.

c) Sự phát triển du lịch hợp lý góp phần bảo tồn và phát huy giá trị văn hoá của dân tộc, bảo tồn cảnh quan tự nhiên và đa dạng sinh học,...

d) Sự phát triển mạnh của ngành du lịch là nguyên nhân chủ yếu làm cho tài nguyên thiên nhiên bị cạn kiệt và ô nhiễm môi trường.

Câu 5. Cho bảng số liệu sau:

Khối lượng hàng hoá vận chuyển và luân chuyển bằng đường bộ ở nước ta giai đoạn 2010 – 2024

Tiêu chí \ Năm	2010	2015	2020	2024
Khối lượng hàng hóa vận chuyển (triệu tấn)	587,0	882,6	1282,1	2029,9
Khối lượng hàng hóa luân chuyển (tỉ tấn.km)	36,2	51,5	73,5	117,0

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022 và năm 2024)

a) Khối lượng hàng hóa vận chuyển tăng qua các năm ở giai đoạn 2010 - 2024.

b) Khối lượng hàng hóa luân chuyển giảm qua các năm ở giai đoạn 2010 - 2024.

c) Giai đoạn 2010 - 2024 khối lượng hàng hóa vận chuyển tăng 1442,9 triệu tấn và khối lượng hàng hóa luân chuyển tăng 88,0 tỉ tấn.km.

d) Khối lượng hàng hóa vận chuyển tăng nhanh hơn khối lượng hàng hóa luân chuyển.

Câu 6. Cho thông tin sau:

Mạng lưới giao thông vận tải phân bố rộng khắp và kết nối với một số tuyến đường quốc tế, như đường sắt, đường bộ xuyên Á,... Các đầu mối giao thông lớn như Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh trở thành cửa ngõ quốc tế, tăng cường khả năng hội nhập của đất nước.

a) Nước ta có đầy đủ các loại hình giao thông vận tải như đường bộ, đường sắt, đường biển, đường hàng không.

b) Vị trí nước ta nằm gần đường hàng hải quốc tế, đường bờ biển dài, có nhiều vũng vịnh là điều kiện thuận lợi cho giao thông đường biển.

c) Khí hậu của nước ta có sự phân mùa tạo điều kiện cho giao thông vận tải có điều kiện hoạt động đa dạng quanh năm.

d) Hoạt động giao thông vận tải góp phần quan trọng trực tiếp trong việc phát triển kinh tế nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Câu 7. Cho thông tin sau:

Trong những năm gần đây, dịch vụ vận tải ngày càng đa dạng, chất lượng được nâng cao, nhiều loại hình giao thông vận tải kết nối giữa các vùng trong nước, cũng như với các quốc gia và khu vực trên thế giới. Khối lượng hàng hoá, hành khách vận chuyển, luân chuyển có xu hướng tăng, đáp ứng nhu cầu sản xuất và đời sống của nhân dân.

a) Nền kinh tế phát triển nhanh tạo thuận lợi cho tất cả các loại hình giao thông của nước ta được đẩy mạnh.

b) Khối lượng hàng hóa vận chuyển tăng lên chủ yếu do sự phát triển của các ngành kinh tế và đời sống của nhân dân.

c) Vận tải đường biển và đường hàng không được đẩy mạnh mang lại ý nghĩa quan trọng trong quá trình hội nhập của nước ta.

d) Giao thông đường bộ và đường sắt ở nước ta đã kết nối với tất cả các nước trong khu vực.

Câu 8. Cho thông tin sau:

Mạng lưới đường bộ có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh quốc phòng, kết nối các trung tâm hành chính, kinh tế, cảng biển, sân bay, cửa khẩu, các đầu mối giao thông...và đã phủ kín khắp cả nước. Do lãnh thổ nước ta kéo dài theo vĩ độ và hẹp ngang nên đã hình thành hai tuyến trục chính là Bắc - Nam và Đông - Tây.

a) Tuyến giao thông đường bộ quan trọng nhất theo chiều Bắc-Nam của nước ta là quốc lộ số 1.

b) Ngành giao thông đường bộ của nước ta được ưu tiên phát triển do mang lại ý nghĩa lớn về kinh tế, xã hội và an ninh quốc phòng.

c) Các tuyến giao thông theo chiều Đông - Tây kết nối với các cửa khẩu giúp mở rộng giao lưu, trao đổi hàng hóa, phát triển kinh tế.

d) Phát triển giao thông đường bộ ở các vùng núi, vùng sâu, vùng xa nhằm mục đích chính là phục vụ nhu cầu di dân.

Câu 9. Cho thông tin sau:

Ngành viễn thông ở nước ta và thế giới không ngừng phát triển với những xu hướng mới, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng. Các dịch vụ viễn thông nước ta ngày càng đa dạng và có sự ứng dụng mạnh mẽ thành tựu khoa học - công nghệ, nhất là trong lĩnh vực kết nối internet, hệ thống cáp quang,.... Mạng lưới viễn thông nước ta phát triển rộng khắp cả nước.

a) Hiện đại hóa cơ sở hạ tầng viễn thông là một trong những mục tiêu quan trọng của nhiều quốc gia trên thế giới, cũng như đối với nước ta.

b) Hiện nay, viễn thông Việt Nam chủ yếu tập trung khôi phục và đẩy mạnh các lĩnh vực kinh doanh truyền thống.

c) Viễn thông Việt Nam đang hướng đến ứng dụng mạnh mẽ thành tựu khoa học - công nghệ và phát triển rộng khắp.

d) Mạng lưới viễn thông nước ta phát triển mạnh, tập trung cao tại khu vực thành thị và khu vực nông thôn.

Câu 10. Cho thông tin sau:

Việt Nam là một quốc gia có đường bờ biển dài hơn 3260 km với 21/34 tỉnh, thành phố có đường bờ biển, hệ thống cảng biển của Việt Nam trong nhiều năm qua đã không ngừng mở rộng và phát triển. Các cảng biển đóng vai trò là đầu mối giao thông đáp ứng yêu cầu xuất - nhập khẩu hàng hóa, tạo động lực phát triển kinh tế của đất nước.

a) Hiện nay, giao thông đường biển đảm nhận chủ yếu việc giao thông vận tải trên các tuyến vận tải quốc tế của nước ta.

b) Giao thông đường biển ngày càng phát triển mạnh chủ yếu do dọc theo bờ biển nước ta đều có điều kiện thuận lợi để xây dựng cảng nước sâu.

c) Phát triển giao thông đường biển tạo động lực cho phát triển kinh tế, nhất là hoạt động thương mại.

d) Giao thông vận tải đường biển có khối lượng hàng hóa vận chuyển lớn nhất so với các loại hình vận tải khác.

PHẦN III. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM TRẢ LỜI NGẮN

Câu 1: Cho bảng số liệu:

Khối lượng hàng hóa vận chuyển của ngành vận tải nước ta, năm 2015 và 2024

Năm	2015	2024
Khối lượng hàng hóa vận chuyển (triệu tấn)	1151,9	2575,2

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022 và năm 2024, Nxb Thống kê)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết khối lượng hàng hóa vận chuyển của ngành vận tải nước ta năm 2024 so với năm 2015 tăng thêm bao nhiêu triệu tấn (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 2: Năm 2024, vận tải đường hàng không của nước ta có số lượt hành khách vận chuyển là 52,1 triệu lượt người; số lượt hành khách luân chuyển là 88 218,3 triệu lượt người.km. Hãy cho biết cự li vận chuyển hành khách trung bình của đường hàng không nước ta năm 2024 là bao nhiêu km (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Trị giá xuất khẩu và trị giá nhập khẩu hàng hóa của nước ta năm 2020 và 2024

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm	2020	2024
-----	------	------

Xuất khẩu	282,6	405,9
Nhập khẩu	262,8	381,0

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2024, Nxb Thống kê)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết tổng trị giá xuất nhập khẩu của nước ta năm 2024 so với năm 2020 đã tăng thêm bao nhiêu tỉ USD (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 4. Năm 2024, tổng khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo loại hình kinh tế của nước ta là 2030538,3 nghìn tấn, trong đó loại hình kinh tế Nhà nước là 99902,5 nghìn tấn. Hãy cho biết năm 2024, tỉ lệ loại hình kinh tế Nhà nước trong tổng khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo loại hình kinh tế của nước ta là bao nhiêu phần trăm (làm tròn kết quả đến hai chữ số thập phân).

Câu 5. Năm 2024 tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam đạt 38,23 tỉ USD và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện đạt 25,35 tỉ USD. Hãy cho biết năm 2024, tỉ lệ vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện trong tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam là bao nhiêu phần trăm (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 6. Năm 2024, nước ta có trị giá xuất khẩu là 405,9 tỉ USD và trị giá nhập khẩu là 381,0 tỉ USD. Hãy cho biết năm 2024, cán cân thương mại của nước ta là bao nhiêu tỉ USD.

Câu 7. Cho bảng số liệu:

Khối lượng hàng hoá vận chuyển của cả nước và ngành vận tải đường bộ năm 2015 và năm 2024
(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm Tiêu chí	2015	2024
Tổng số	1 151 895,7	2 575 279,4
Trong đó: Đường bộ	882 628,4	2 029 956,7

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, năm 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết tỉ trọng khối lượng hàng hoá vận chuyển của ngành đường bộ nước ta năm 2024 so với năm 2015 đã tăng bao nhiêu phần trăm (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 8. Cho bảng số liệu:

DOANH THU DU LỊCH LỮ HÀNH THEO GIÁ HIỆN HÀNH PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ
NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2018 – 2024 (Đơn vị: tỉ đồng)

Năm	2024
Kinh tế Nhà nước	1,7
Kinh tế ngoài Nhà nước	68,9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	8,4

(Nguồn: Cục thống kê năm 2024)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết tỉ trọng doanh thu du lịch lữ hành theo giá hiện hành của loại hình kinh tế ngoài Nhà nước ở nước ta năm 2024 chiếm tỉ trọng bao nhiêu phần trăm (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

BÀI 24. KHAI THÁC THỂ MẠNH Ở TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC

PHẦN I. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN

I. Biết

Câu 1. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có đường biên giới giáp với quốc gia nào sau đây?

- A. Thái Lan.
- B. Campuchia.
- C. Trung Quốc.
- D. Myanmar.

Câu 2. Đặc điểm nào sau đây **không đúng** với vị trí địa lí và lãnh thổ vùng Trung du và miền núi phía Bắc?

- A. Có diện tích tự nhiên rộng lớn.
- B. Có biên giới với Trung Quốc và Lào.
- C. Giáp với vùng biển giàu tiềm năng.
- D. Giáp với Đồng bằng sông Hồng.

Câu 3. Đặc điểm nổi bật về dân cư của vùng Trung du và miền núi phía Bắc là

- A. chủ yếu là người Kinh.
- B. mật độ dân số cao nhất nước.
- C. phần lớn dân cư sống ở thành thị.
- D. nơi sinh sống của nhiều dân tộc thiểu số.

Câu 4. Mật độ dân số vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ

- A. cao hơn so với trung bình cả nước.
- B. thấp hơn so với trung bình cả nước.
- C. chênh lệch ít so với trung bình cả nước.
- D. tương đồng so với trung bình cả nước.

Câu 5. Khai thác mỏ a-pa-tit phân bố chủ yếu ở tỉnh nào sau đây của vùng Trung du và miền núi phía Bắc?

- A. Thái Nguyên.
- B. Cao Bằng.
- C. Yên Bái.
- D. Lào Cai.

Câu 6. Tỉnh có trữ lượng đất hiếm lớn nhất vùng Trung du và miền núi phía Bắc là

- A. Sơn La.
- B. Lai Châu.
- C. Điện Biên.
- D. Hà Giang.

Câu 7. Công nghiệp khai thác than phân bố chủ yếu ở tỉnh nào sau đây của vùng Trung du và miền núi phía Bắc?

- A. Thái Nguyên.
- B. Phú Thọ.
- C. Cao Bằng.
- D. Lạng Sơn.

Câu 8. Nhà máy điện nào sau đây ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc?

- A. Na Dương.
- B. Trị An.
- C. Phú Mỹ 1.
- D. Cà Mau 1.

Câu 9. Nhà máy thủy điện có công suất lớn nhất vùng Trung du và miền núi phía Bắc là

- A. Lai Châu.
- B. Bản Chát.
- C. Hòa Bình.
- D. Sơn La.

Câu 10. Sông có trữ năng thủy điện lớn nhất vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. sông Gâm.
- B. sông Đà.
- C. sông Chảy.
- D. sông Lô.

Câu 11. Cây công nghiệp chính của vùng Trung du và miền núi phía Bắc là

- A. thuốc lá.

- B. cao su.
- C. cà phê.
- D. chè.

Câu 12. Cây dứa được trồng ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc được phân bố chủ yếu tại

- A. các cao nguyên đá vôi.
- B. vùng núi giáp biên giới.
- C. vùng đồi trung du.
- D. các đồng bằng giữ núi.

Câu 13. Bò sữa được nuôi nhiều ở cao nguyên nào sau đây của vùng Trung du và miền núi phía Bắc?

- A. Đồng văn.
- B. Tả Phình.
- C. Mộc Châu.
- D. Sín Chải.

Câu 14. Loài gia súc nào của vùng Trung du và miền núi phía Bắc chiếm tỉ trọng cao nhất so với cả nước?

- A. Trâu.
- B. Bò.
- C. Ngựa.
- D. Dê.

II. Hiểu

Câu 1. Vị trí địa lý vùng Trung du và miền núi phía Bắc có ý nghĩa quan trọng về an ninh quốc phòng chủ yếu do

- A. giáp nhiều biển và hải đảo.
- B. có nhiều sân bay quốc tế lớn.
- C. tiếp giáp Trung Quốc và Lào.
- D. nằm ở trung tâm đồng bằng Bắc Bộ.

Câu 2. Nguồn than khai thác ở Trung du và miền núi Bắc Bộ được sử dụng chủ yếu cho

- A. nhiệt điện và hóa chất.
- B. nhiệt điện và luyện kim.
- C. nhiệt điện và luyện kim.
- D. luyện kim và xuất khẩu.

Câu 3. Giải pháp chủ yếu để nâng cao giá trị khoáng sản khai thác ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc là

- A. đẩy mạnh chế biến và xuất khẩu.
- B. phát triển giao thông, nguồn điện.
- C. Tăng cường thăm dò, khai thác.
- D. đầu tư vốn, đào tạo lao động.

Câu 4. Giải pháp quan trọng nhất để khai thác bền vững nguồn tài nguyên khoáng sản ở Trung du và miền núi phía Bắc là

- A. đẩy mạnh xuất khẩu khoáng sản thô để thu ngoại tệ.
- B. khai thác hợp lý đi đôi với bảo vệ tài nguyên và môi trường.
- C. tăng quy mô khai thác và tăng nhanh sản lượng hàng năm.
- D. tập trung khai thác các mỏ có trữ lượng lớn để đạt hiệu quả cao.

Câu 5. Trung du và miền núi phía Bắc có nguồn thủy năng lớn chủ yếu do

- A. nhiều sông ngòi, mưa lớn.
- B. đồi núi cao, mặt bằng rộng.
- C. sông dốc, nhiều thác ghềnh.
- D. nhiều đồi núi, lượng nước lớn.

Câu 6. Ý nghĩa lớn nhất của việc phát triển thủy điện ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng về điện năng.

- B. điều tiết lũ trên các sông và phát triển du lịch.
- C. thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa trong vùng.
- D. đẩy mạnh khai thác và chế biến khoáng sản.

Câu 7. Trung du và miền núi phía Bắc thích hợp phát triển cây công nghiệp cận nhiệt đới và ôn đới chủ yếu do

- A. đất trồng đa dạng.
- C. sông ngòi dày đặc.
- B. có mùa đông lạnh.
- D. núi thấp chiếm ưu thế.

Câu 8. Biện pháp chủ yếu để gia tăng giá trị cho các sản phẩm cây công nghiệp ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. đào tạo lao động, hỗ trợ việc làm và phân bố lại dân cư.
- B. đầu tư công nghệ chế biến, liên kết theo chuỗi giá trị bền vững.
- C. hoàn thiện và đồng bộ cơ sở vật chất kỹ thuật, phát triển giao thông.
- D. chuyển dịch cơ cấu kinh tế, hình thành và mở rộng vùng chuyên canh.

Câu 9. Nguồn thức ăn chủ yếu để phát triển chăn nuôi gia súc lớn ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc là

- A. các đồng cỏ tự nhiên.
- B. hoa màu lương thực.
- C. phụ phẩm thủy sản.
- D. thức ăn công nghiệp.

Câu 10. Giải pháp chủ yếu để nâng cao hiệu quả ngành chăn nuôi gia súc lớn ở Trung du và miền núi phía Bắc là

- A. Đẩy mạnh nhập khẩu thịt bò và sữa từ nước ngoài.
- B. tăng nhanh số lượng đàn gia súc theo hướng tự phát.
- C. mở rộng diện tích đồng cỏ và tăng cường chăn thả tự nhiên.
- D. phát triển chăn nuôi trang trại gắn với công nghiệp chế biến.

Câu 11. Tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ có đặc điểm nào sau đây?

- A. Cao hơn mức trung bình của cả nước.
- B. Thấp hơn mức trung bình của cả nước.
- C. Thấp, chưa bằng mức trung bình của cả nước.
- D. Bằng mức trung bình của cả nước.

Câu 12. Thế mạnh nào sau đây đúng với vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

- A. Có nhiều hệ thống sông lớn, độ dốc lòng sông nhỏ.
- B. Đầu nguồn của nhiều sông, sông có trữ lượng thủy điện lớn.
- C. Sông ngòi dày đặc, nhiều nước, nhiều phù sa, chế độ nước điều hoà.
- D. Có mật độ sông ít, hầu hết là sông nhỏ.

Câu 13. Thế mạnh để vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ trồng cây cận nhiệt và ôn đới là

- A. có diện tích đất fe-ra-lit lớn.
- B. có mưa phùn vào cuối mùa đông.
- C. có vùng trung du trải rộng.
- D. có khí hậu cận nhiệt đới.

Câu 14. Khó khăn chủ yếu về tự nhiên đối với phát triển chăn nuôi gia súc ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. địa hình bị chia cắt phức tạp.
- B. hiện tượng rét đậm, rét hại.
- C. mùa đông thiếu nhiều nước.
- D. đồng cỏ chưa được cải tạo.

Câu 15. Cơ cấu công nghiệp của Trung du và miền núi Bắc Bộ đa dạng do

- A. vị trí địa lý ngày càng thuận lợi.
- B. chính sách phát triển công nghiệp.
- C. tài nguyên thiên nhiên đa dạng.
- D. nguồn lao động có kinh nghiệm.

Câu 16. Thế mạnh nổi bật về tự nhiên của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ để phát triển trồng cây công nghiệp, rau quả có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới chính là

- A. địa hình phần lớn đồi núi, xen kẽ các cao nguyên.
- B. khí hậu có mùa đông lạnh, phân hóa theo độ cao.
- C. mạng lưới sông ngòi dày đặc, lưu lượng nước lớn.
- D. khu vực đồi núi thấp có đất feralit diện tích lớn.

III. Vận dụng

Câu 1. Vì sao cần chú ý đến môi trường khi xây dựng các công trình thủy điện ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc?

- A. Tác động xấu đến rừng, đất và dòng chảy sông.
- B. Có thể gây mất rừng và ngập úng ở đồng bằng.
- C. Làm đổi hướng dòng chảy, dễ gây lũ quét ở hạ lưu.
- D. Làm thay đổi môi trường và ảnh hưởng vùng hạ lưu.

Câu 2. Việc phát triển các thế mạnh kinh tế ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc mang lại ý nghĩa nào sau đây về mặt xã hội?

- A. Củng cố tình đoàn kết giữa các dân tộc.
- B. Giảm sự chênh lệch mức sống các dân tộc.
- C. Giải quyết việc làm, đẩy mạnh đô thị hóa.
- D. Góp phần bảo vệ tốt an ninh biên giới.

Câu 3. Việc phát triển các thế mạnh kinh tế ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc có ý nghĩa gì đối với quốc phòng và an ninh?

- A. Thúc đẩy giao thương và ổn định chính trị.
- B. Đảm bảo an sinh xã hội, nâng cao trình độ dân trí.
- C. Củng cố quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân.
- D. Nâng cao đời sống nhân dân, giảm đói nghèo.

Câu 4. Cho bảng số liệu:

Số lượng trâu vùng Trung du và miền núi phía Bắc và cả nước giai đoạn 2018 – 2023
Đơn vị: Nghìn con

Năm	2018	2019	2020	2023
Trung du và miền núi phía Bắc	1391,2	1332,4	1293,9	1195,5
Cả nước	2486,9	2388,8	2332,8	2136,0

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2023, NXB thống kê năm 2024)

Nhận xét nào sau đây đúng với bảng số liệu trên?

- A. Số lượng trâu ở Trung du và miền núi phía Bắc tăng, cả nước giảm.
- B. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc luôn chiếm trên 70% số trâu cả nước.
- C. Số lượng trâu ở cả nước và Trung du miền núi phía Bắc giảm qua các năm.
- D. Số lượng trâu cả nước giảm chậm hơn Trung du và miền núi phía Bắc.

Câu 5. Cho bảng số liệu:

Diện tích gieo trồng lúa cả năm của vùng Trung du và miền núi phía Bắc và cả nước, giai đoạn 2020 - 2023

(Đơn vị: Nghìn ha)

Năm	2020	2021	2022	2023
Trung du và miền núi phía Bắc	665,2	662,2	659,7	653,1
Cả nước	7278,9	7238,8	7108,9	7119,3

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2023)

Nhận xét nào sau đây đúng với bảng số liệu trên?

- A. Diện tích lúa vùng Trung du và miền núi phía Bắc giảm chậm hơn cả nước.
- B. So với cả nước tỉ trọng diện tích lúa vùng Trung du và miền núi phía Bắc tăng mạnh.

C. Trung du và miền núi phía Bắc và cả nước có diện tích lúa thấp nhất là vào năm 2023.

D. Tỷ trọng lúa của vùng Trung du và miền núi phía Bắc luôn dưới 9% so với cả nước.

Câu 6. Cho bảng số liệu: Diện tích cây công nghiệp lâu năm vùng Trung du và miền núi phía Bắc và Đông Nam Bộ giai đoạn 2010 – 2021 (Đơn vị: Nghìn ha)

Năm	2010	2015	2021
Trung du và miền núi phía Bắc	116,8	144,1	149,2
Đông Nam Bộ	802,1	813,2	809,9

(Nguồn: Tổng cục thống kê năm 2011, 2016, 2022)

Nhận xét nào sau đây đúng với bảng số liệu trên?

A. Diện tích cây công nghiệp lâu năm cả hai vùng đều giảm.

B. Diện tích cây công nghiệp lâu năm cả hai vùng tăng liên tục.

C. Đông Nam Bộ có diện tích cây công nghiệp lâu năm tăng nhanh hơn.

D. Năm 2021, diện tích cây công nghiệp lâu năm của hai vùng chênh nhau hơn 5 lần.

PHẦN II. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM ĐÚNG/SAI

Câu 1. Cho thông tin sau:

Trung du và miền núi phía Bắc giáp với hai quốc gia là Trung Quốc và Lào; giáp các vùng Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ. Vùng có nhiều điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển nông nghiệp. Phát triển cây công nghiệp có nguồn gốc cận nhiệt, ôn đới theo hướng sản xuất hàng hóa là một trong những thế mạnh của vùng.

a) Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có vị trí quan trọng về kinh tế, xã hội và an ninh quốc phòng của nước ta.

b) Trung du và miền núi phía Bắc là vùng chuyên canh cây chè của nước ta hiện nay chủ yếu do khí hậu nhiệt đới và đất phù sa màu mỡ.

c) Mục đích chủ yếu của việc phát triển vùng chuyên canh cây công nghiệp ở Trung du và miền núi phía Bắc là để thay thế cây lương thực và phủ xanh đất trống đồi núi trọc.

d) Giải pháp để phát triển cây công nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa của vùng là thu hút vốn đầu tư, hình thành chuỗi liên kết trong sản xuất gắn với phát triển công nghiệp chế biến và dịch vụ.

Câu 2. Cho thông tin sau:

Than được khai thác là nguyên liệu cho công nghiệp sản xuất điện và các ngành công nghiệp khác. Trong vùng có một số nhà máy nhiệt điện than như Na Dương (Lạng Sơn) công suất 110 MW, Sơn Động (Bắc Giang) công suất 220 MW, An Khánh (Thái Nguyên) công suất 120 MW. Các sản phẩm của công nghiệp chế biến khoáng sản nổi bật là xi măng, phân bón,...

a) Khoáng sản năng lượng quan trọng của Trung du và miền núi phía Bắc là dầu khí.

b) Mục đích chủ yếu của việc đẩy mạnh khai thác than ở Trung du và miền núi phía Bắc là tạo nguồn hàng xuất khẩu và nhiên liệu cho công nghiệp.

c) Giải pháp nhằm khai thác hiệu quả tài nguyên khoáng sản là đầu tư thiết bị hiện đại, thu hút đầu tư, tăng chất lượng lao động.

d) Để phát triển công nghiệp khai khoáng bền vững cần tăng cường vốn, đổi mới công nghệ, đẩy mạnh chế biến, bảo vệ môi trường.

Câu 3. Cho thông tin sau:

Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, môi trường, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của cả nước, là vùng giàu tài nguyên, khoáng sản, thuận lợi phát triển nông, lâm nghiệp và kinh tế biên mậu.

a) Trung du và miền núi phía Bắc có vị trí tiếp giáp với 2 quốc gia và 2 vùng kinh tế lớn của nước ta.

b) Vùng có tài nguyên khoáng sản phong phú, đặc biệt là khoáng sản năng lượng như: than, dầu mỏ, khí tự nhiên.

c) Vị trí địa lý là nhân tố quan trọng thúc đẩy hoạt động giao thương của vùng.

d) Vùng có diện tích trồng chè nhất nước nhờ lợi thế về tài nguyên đất và nước.

Câu 4. Cho thông tin sau:

Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có địa hình chủ yếu là đồi núi. Phần lớn diện tích là đất feralit trên đá phiến, đá vôi và các loại đá mẹ khác. Khí hậu mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh, phân hoá theo độ cao. Vì vậy, vùng Trung du và miền núi phía Bắc có điều kiện thuận lợi để phát triển các loại cây trồng có nguồn gốc cận nhiệt, ôn đới.

- a) Trung du và miền núi phía Bắc là vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn nhất ở nước ta.
- b) Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có thể phát triển các loại cây trồng có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới nhờ vào sự phân hóa khí hậu theo độ cao.
- c) Do mùa đông lạnh, nhiều loại cây trồng nhiệt đới không thể phát triển, gây khó khăn cho việc đa dạng hóa cơ cấu cây trồng nông nghiệp.
- d) Phát triển các tuyến đường cao tốc và sân bay trong vùng hiện nay đã giải quyết triệt để mọi khó khăn trong việc vận chuyển nông sản, mở rộng thị trường tiêu thụ.

Câu 5. Cho bảng số liệu sau:

Sản lượng chè búp tươi phân theo địa phương, giai đoạn 2018 – 2021.

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	2018	2019	2020	2021
Tuyên Quang	64,2	65,5	67,5	68,3
Thái Nguyên	224,6	239,2	244,4	250,7

- a) Sản lượng chè búp tươi ở hai tỉnh có xu hướng tăng liên tục.
- b) Tuyên Quang có tốc độ tăng trưởng chậm hơn Thái Nguyên.
- c) Để so sánh sản lượng chè búp tươi của Tuyên Quang và Thái Nguyên thì biểu đồ cột là thích hợp nhất.
- d) Trung du và miền núi phía Bắc phát triển các cây công nghiệp nhằm mục đích chủ yếu là đáp ứng nhu cầu của nhân dân trong vùng.

Câu 6. Cho bảng số liệu sau:

**Số lượng trâu của một số tỉnh thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc
giai đoạn 2015 – 2023 (Đơn vị: Nghìn con)**

Năm	2015	2020	2023
Trung du và miền núi phía Bắc	1467,5	1293,9	1195,5
Điện Biên	125,2	136	139,1
Sơn La	150,8	124,3	111,7
Cao Bằng	104,1	100,7	106,2

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2023

- a) Năm 2023 so với năm 2015, số lượng trâu của các tỉnh đều giảm.
- b) Năm 2023 so với năm 2015, số lượng trâu của Sơn La là giảm nhiều nhất.
- c) Năm 2023 số lượng trâu của 3 tỉnh chiếm 41,8% tổng số đàn trâu của vùng Trung du và miền núi phía Bắc.
- d) Sự biến động về số lượng trâu ở các tỉnh trong giai đoạn 2015-2023 phản ánh quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp của vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

Câu 7. Cho bảng số liệu:

Số lượng trâu, bò của vùng Trung du và miền núi phía Bắc năm 2010 và năm 2021

(Đơn vị: triệu con)

Năm	2010	2021
Trâu	1,6	1,2
Bò	1,0	1,2

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

- a) Tổng số lượng trâu, bò của vùng tăng lên.
- b) Số lượng đàn trâu, bò lớn do có nguồn thức ăn khá đảm bảo.
- c) Vùng nuôi nhiều trâu vì mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn bò.
- d) Tỷ trọng số lượng bò trong tổng đàn trâu bò có xu hướng tăng lên.

Câu 8. Cho bảng số liệu:

Số trang trại chăn nuôi của Trung du và miền núi Bắc Bộ và cả nước năm 2015 và năm 2023. (Đơn vị: Trang trại)

Năm	2015	2023
Cả nước	15068	14039
Trung du và miền núi phía Bắc	1327	1897

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2023)

- a) Từ 2015 đến 2023 số trang trại chăn nuôi ở Trung du và miền núi phía Bắc tăng
b) Số trang trại của cả nước và Trung du và miền núi phía Bắc chênh lệch rất lớn.
c) Chăn nuôi gia súc lớn ở Trung du và miền núi phía Bắc chủ yếu là để lấy thịt và sữa.
d) Cơ sở thức ăn chủ yếu cho gia súc lớn ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là lương thực.

Câu 9. Cho thông tin sau:

Trung du và miền núi Bắc Bộ là vùng có diện tích lãnh thổ lớn ở nước ta. Vùng có địa hình đa dạng, phức tạp, gồm các dãy núi cao, điển hình là dãy Hoàng Liên Sơn. Đất fe-ra-lit đỏ vàng chiếm 2/3 diện tích của vùng. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh, phân hóa rõ rệt theo độ cao địa hình. Điều này đã tạo nên thế mạnh để phát triển các ngành kinh tế khác nhau như: trồng cây công nghiệp, cây ăn quả, chăn nuôi gia súc lớn...

- a) Trung du và miền núi Bắc Bộ là vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn ở nước ta.
b) Vùng có thế mạnh để phát triển cây công nghiệp có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới.
c) Sự phân hóa địa hình, đất, khí hậu là cơ sở để đa dạng hóa cơ cấu cây công nghiệp.
d) Cây chè phát triển mạnh trong vùng chủ yếu do lãnh thổ rộng, diện tích đất fe-ra-lit lớn.

Câu 10. Trung du và miền núi Bắc Bộ là địa bàn chiến lược đặc biệt quan trọng về chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh quốc phòng và đối ngoại của cả nước; là cửa ngõ phía tây bắc của quốc gia. Vùng có nhiều điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế.

- a) Trong vùng có các di tích gắn với lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc.
b) Là vùng có đường biên giới với Trung Quốc dài nhất của nước ta, có nhiều cửa khẩu thông thương hàng hoá.
c) Vùng đóng vai trò trong kết nối hệ thống giao thông liên vận quốc tế với Trung Quốc và Lào.
d) Vị trí thuận lợi trong giao lưu kinh tế - xã hội với các vùng trong cả nước thông qua hệ thống cảng biển.

Câu 11. Trung du và miền núi Bắc Bộ là vùng có diện tích rộng lớn. Việc đẩy mạnh phát triển kinh tế trong vùng mang lại nhiều ý nghĩa về kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng.

- a) Phát triển kinh tế nhằm mục tiêu tự cung, tự cấp của các tỉnh trong vùng.
b) Nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho các đồng bào dân tộc ít người.
c) Thực hiện tốt chủ trương đền ơn đáp nghĩa của nhà nước.
d) Ổn định và củng cố sức mạnh an ninh quốc phòng, bảo vệ chủ quyền biên giới.

Câu 12. Dựa vào bảng số liệu sau:

Diện tích gieo trồng một số cây trồng của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, năm 2010 và 2022 (Đơn vị: nghìn ha)

Cây trồng	Năm 2010	Năm 2022
Ngô	460,6	406,1
Khoai lang	38,9	22,5
Lạc	37,6	43,6

- a) So năm 2022 với năm 2010, cây ngô ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ có diện tích tăng nhiều nhất.
b) So năm 2022 với năm 2010, khoai lang ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ có diện tích giảm nhiều nhất.
c) So năm 2022 với năm 2010, diện tích cây lạc ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ có xu hướng tăng.
d) So năm 2022 với năm 2010, diện tích các cây trồng ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ tăng, giảm khác nhau.

PHẦN III. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM TRẢ LỜI NGẮN

Câu 1. Cho bảng số liệu: **Nhiệt độ không khí trung bình các tháng năm 2022 tại trạm quan trắc Sơn La.** (Đơn vị: °C)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nhiệt độ	16,8	14,9	21,8	22,5	23,5	25,1	26,4	25,5	24,1	22,2	21,1	15,1

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022, Nxb Thống kê)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết biên độ nhiệt độ không khí trung bình của năm 2022 tại trạm quan trắc Sơn La là bao nhiêu °C? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 2. Năm 2023, vùng Trung du và miền núi phía Bắc có số dân là 13,1 triệu người, trong đó tỷ lệ dân thành thị khoảng 21,5%. Hãy cho biết số dân thành thị của vùng năm 2023 là bao nhiêu triệu người? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 3. Năm 2023, vùng Trung du và miền núi phía Bắc có số dân là 13,1 triệu người, diện tích tự nhiên 95,2 nghìn km². Hãy cho biết mật độ dân số vùng Trung du và miền núi phía Bắc năm 2023 là bao nhiêu người/km²? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 4. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có sản lượng gỗ khai thác năm 2010 là 1738,6 nghìn m³, sản lượng gỗ khai thác năm 2023 là 6043,0 nghìn m³. Hãy cho biết so với năm 2010, sản lượng gỗ khai thác ở vùng năm 2023 tăng thêm bao nhiêu % (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 5. Cho bảng số liệu:

Diện tích cây công nghiệp lâu năm vùng Trung du và miền núi phía Bắc và Đông Nam Bộ giai đoạn 2010 – 2021 (Đơn vị: Nghìn ha)

Năm	2010	2015	2021
Trung du và miền núi phía Bắc	116,8	144,1	149,2
Đông Nam Bộ	802,1	813,2	809,9

(Nguồn: Tổng cục thống kê năm 2011, 2016, 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết so với năm 2010, diện tích cây công nghiệp lâu năm của vùng Trung du và miền núi phía Bắc tăng bao nhiêu nghìn ha vào năm 2021? (làm tròn đến một chữ số thập phân)

Câu 6. Cho bảng số liệu:

Số trang trại chăn nuôi của Trung du và miền núi phía Bắc và cả nước năm 2015 và năm 2023. (Đơn vị: Trang trại)

Năm	2015	2023
Cả nước	15068	14039
Trung du và miền núi phía Bắc	1327	1897

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2023)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết tỉ trọng trang trại chăn nuôi ở Trung du và miền núi phía Bắc trong cả nước năm 2023 so với năm 2015 tăng thêm bao nhiêu %? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 7. Cho bảng số liệu: **SỐ LƯỢNG TRÂU CỦA VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ GIAI ĐOẠN 2018 – 2021.** (Đơn vị: Nghìn con)

Năm	2018	2021
Trung du và miền núi Bắc Bộ	1391,2	1248,3

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

Tốc độ tăng trưởng số lượng trâu của Trung du và miền núi Bắc Bộ năm 2021 so với năm 2018 là bao nhiêu phần trăm? (lấy năm 2018 = 100% ; làm tròn kết quả đến hàng chục)

Câu 8. Cho bảng số liệu: **SỐ LƯỢNG BÒ CỦA CẢ NƯỚC VÀ VÙNG TD&MNBB GIAI ĐOẠN 2018 – 2021.** (Đơn vị: nghìn con)

Năm	2018	2019	2020	2021
Cả nước	6 325,2	6 278,0	6 325,5	6 333,3
TD&MNBB	1 163,4	1 179,6	1 204,6	1 213,3

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022, tr.651)

Căn cứ bảng số liệu trên, tính tỉ trọng đàn bò của vùng TD&MNBB so với cả nước năm 2021 (đơn vị tính: %, làm tròn kết quả đến một chữ số của phần thập phân).

BÀI 26. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KTXH Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN

Biết

Câu 1. Tỉnh nào sau đây của vùng Đồng bằng sông Hồng không nằm trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ?

- A. Ninh Bình. B. Quảng Ninh. C. Hải Phòng. D. Hải Dương.

Câu 2. Khoáng sản có trữ lượng đáng kể của Đồng Bằng Sông Hồng là

- A. than đá, than nâu. B. bôxít, vật liệu xây dựng.
C. mangan, crôm. D. dầu mỏ, đất hiếm.

Câu 3. Ngư trường nào sau đây thuộc Đồng Bằng Sông Hồng?

- A. Nam Định-Thanh Hóa. B. Hoàng Sa-Trường Sa.
C. Hải Phòng-Quảng Ninh. D. Cà Mau-Kiên Giang.

Câu 4. Đồng Bằng Sông Hồng có bao nhiêu tỉnh giáp biển?

- A. 5. B. 6. C. 7. D. 8.

Câu 5. Đồng Bằng Sông Hồng có điểm du lịch nào được UNESCO công nhận là di sản thiên nhiên thế giới?

- A. Vịnh Hạ Long và quần đảo Cát Bà. B. Danh thắng Tràng An.
C. Tam Cốc Bích Động. D. Đền Gióng.

Câu 6. Nguồn nước nóng, nước khoáng ở Đồng Bằng Sông Hồng tập trung nhiều ở các tỉnh nào sau đây?

- A. Hải Phòng, Thái Bình. B. Hà Nội, Vĩnh Phúc.
C. Bắc Ninh, Nam Định. D. Hải Dương, Hưng Yên.

Câu 7. Khu công nghệ cao nào sau đây thuộc Đồng Bằng Sông Hồng?

- A. Hòa Lạc. B. Thành phố Hồ Chí Minh. C. Đà Nẵng. D. Đồng Nai.

Câu 8. Trung tâm công nghiệp nào sau đây có quy mô lớn nhất ở vùng Đồng Bằng Sông Hồng?

- A. Hà Nội B. Hải Phòng C. Từ Sơn D. Phúc Yên

Câu 9. Trung tâm công nghiệp nào sau đây có quy mô lớn thứ hai ở vùng Đồng Bằng Sông Hồng?

- A. Hà Nội B. Hải Phòng C. Từ Sơn D. Phúc Yên

Câu 10. Sân bay quốc tế nào sau đây không thuộc vùng Đồng Bằng Sông Hồng?

- A. Nội Bài. B. Cát Bi. C. Vân Đồn. D. Vinh.

Câu 11. Loại đất nào sau đây chiếm diện tích lớn nhất ở vùng Đồng Bằng Sông Hồng?

- A. Đất phù sa. B. Đất cát biển. C. Đất mặn. D. Đất xám.

Câu 12. Lễ hội chọi trâu Đồ Sơn là một tập tục cổ có từ xa xưa là một lễ hội truyền thống của người dân Vạn Chài tại vùng biển Đồ Sơn thuộc tỉnh nào dưới đây?

- A. Thái Bình. B. Hải Phòng. C. Nam Định. D. Ninh Bình.

Câu 13: Đồng bằng sông Hồng có bao nhiêu thành phố trực thuộc Trung Ương?

- A. 1. B. 2. C. 3. D. 11.

Câu 14: Tài nguyên khoáng sản nào ở vùng đồng bằng sông Hồng có trữ lượng lớn?

- A. Bô-xít. B. A-pa-tit. C. Than bùn. D. Than đá.

Câu 15: Đồng bằng sông Hồng là vùng có

- A. mật độ dân số cao nhất cả nước.
- B. số dân chiếm một nửa cả nước.
- C. gia tăng dân số tự nhiên rất cao.
- D. tỉ lệ dân thành thị còn rất thấp.

Câu 16: Cảng hàng không quốc tế nào sau đây nằm ở đồng bằng sông Hồng?

- A. Vinh, Phú Bài, Thọ Xuân.
- B. Nội Bài, Vân Đồn, Cát Bi.
- C. Phù Cát, Buôn Ma Thuột, Cam Ranh.
- D. Tân Sơn Nhất, Phú Quốc, Cần Thơ.

Câu 17: Các tỉnh thuộc Đồng bằng sông Hồng là

- A. Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Quảng Ninh.
- B. Bắc Ninh, Quảng Ninh, Bắc Giang.
- C. Quảng Ninh, Bắc Giang, Phú Thọ.
- D. Bắc Giang, Phú Thọ, Ninh Bình.

Câu 18: Dân số vùng Đồng bằng sông Hồng có đặc điểm nào sau đây?

- A. Dân số đông, tăng liên tục.
- B. Dân số trung bình, biến động mạnh.
- C. Dân số đông, giảm mạnh.
- D. Dân số ít, biến động mạnh.

Câu 19: Định hướng phát triển nào sau đây góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm công nghiệp ở vùng Đồng bằng sông Hồng?

- A. Tiếp tục phát triển công nghiệp trọng điểm.
- B. Ít phát thải khí nhà kính.
- C. Tham gia sâu và toàn diện chuỗi sản xuất.
- D. Chú trọng các ngành công nghệ cao.

Câu 20: Định hướng phát triển công nghiệp nào sau đây nhằm đẩy mạnh hợp tác của vùng Đồng bằng sông Hồng với các vùng khác trong cả nước?

- A. Tiếp tục chú trọng hiện đại hoá.
- B. Ít phát thải khí nhà kính.
- C. Tham gia sâu và toàn diện chuỗi sản xuất.
- D. Tăng cường liên kết nội, liên vùng.

Câu 21: Vùng Đồng bằng sông Hồng có khối lượng vận chuyển và luân chuyển hàng hóa đứng đầu cả nước là nhờ chủ yếu vào

- A. nền kinh tế phát triển nhất cả nước.
- B. dân số đông nhu cầu vận tải lớn.
- C. mạng lưới giao thông khá toàn diện.
- D. nhiều sân bay, hải cảng lớn nhất cả nước.

Câu 22: Định hướng phát triển công nghiệp nào sau đây gắn liền với phát triển bền vững ở vùng Đồng bằng sông Hồng?

- A. Tiếp tục chú trọng hiện đại hoá.
- B. Ít phát thải khí nhà kính.
- C. Tham gia sâu và toàn diện chuỗi sản xuất.
- D. Tăng cường liên kết nội, liên vùng.

Câu 23: Thế mạnh về tự nhiên nào sau đây tạo cho Đồng bằng sông Hồng có khả năng phát triển mạnh cây vụ đông?

- A. Có một mùa đông lạnh.
- B. Có đất phù sa màu mỡ.
- C. Có nguồn nước dồi dào.
- D. Có địa hình bằng phẳng.

Câu 24: Sản phẩm du lịch nào sau đây **không** đặc trưng cho vùng Đồng bằng sông Hồng?

- A. Du lịch sông nước.
- B. Du lịch biển đảo.
- C. Du lịch văn hoá.
- D. Du lịch nghỉ dưỡng.

Câu 25: Loại đất nào sau đây có diện tích lớn nhất ở Đồng bằng sông Hồng?

- A. Đất feralit.
- B. Đất xám trên phù sa cổ.
- C. Đất mặn và đất phèn.
- D. Đất phù sa sông.

Câu 26: Vùng đồng bằng sông Hồng có kiểu khí hậu nào sau đây?

- A. Nhiệt đới gió mùa có mùa đông lạnh.
- B. Cận xích đạo có hai mùa mưa và khô rõ rệt.
- C. Cận nhiệt đới có mùa đông lạnh.
- D. Xích đạo nóng quanh năm.

Hiểu

Câu 27: Đồng bằng sông Hồng không tiếp giáp với những vùng nào sau đây?

- A. Bắc Trung Bộ và Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- B. Bắc Trung Bộ và Đông Nam Bộ.
- C. Trung du và miền núi Bắc Bộ và Tây Nguyên.

D. Duyên hải miền Trung, Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 28. Nguyên nhân chủ yếu làm cho mật độ dân số của vùng Đồng bằng sông Hồng cao nhất cả nước (năm 2021) là

- A. mạng lưới đô thị dày đặc.**
- B. quy mô dân số cao nhất so với các vùng khác.**
- C. tỉ suất sinh thô luôn ở mức cao nhất cả nước.**
- D. cơ sở hạ tầng, vật chất kỹ thuật đảm bảo, kinh tế phát triển.**

Câu 29. Đồng Bằng Sông Hồng có nhiều lợi thế để trồng cây vụ đông nhờ

- A. khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh.**
- B. có nhiều dạng địa hình và nhiều loại đất khác nhau.**
- C. người dân có kinh nghiệm canh tác nhiều loại nông sản.**
- D. có nhiều cơ sở chế biến, thị trường tiêu thụ lớn.**

Câu 30. Trong cơ cấu các ngành công nghiệp ở Đồng Bằng Sông Hồng nhóm ngành nào chiếm tỉ trọng lớn?

- A. sản xuất điện, đồ uống.**
- B. sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính**
- C. sản xuất chế biến thực phẩm.**
- D. chế biến chế tạo.**

Câu 31. Tổng giá trị xuất nhập khẩu của vùng Đồng Bằng Sông Hồng chiếm khoảng 1/3 cả nước, chỉ xếp sau vùng

- A. Đông Nam Bộ.**
- B. Đồng bằng sông Hồng.**
- C. Duyên hải Nam Trung Bộ.**
- D. Bắc Trung Bộ.**

Câu 32. Vùng Đồng bằng sông Hồng có mạng lưới sông ngòi dày đặc, điều này đã tạo nên thế mạnh nào sau đây cho vùng?

- A. Phát triển thủy điện, công nghiệp sản xuất đồ uống.**
- B. Phát triển thủy lợi, giao thông vận tải thủy, du lịch.**
- C. Phát triển du lịch, nghề cá, công nghiệp thủy điện.**
- D. Phát triển thủy lợi, cung cấp phù sa, đánh bắt thủy sản.**

Câu 33. Ở vùng Đồng bằng sông Hồng tập trung nhiều di tích, lễ hội, các làng nghề truyền thống là do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

- A. Có lịch sử khai thác lâu đời, nền sản xuất phát triển.**
- B. Nền kinh tế phát triển nhanh, chuyển dịch mạnh mẽ.**
- C. Chính sách đầu tư phát triển của Nhà nước, đông dân.**
- D. Có nhiều dân tộc anh em cùng chung sống, phân bố xen kẽ.**

Câu 34. Ngành tài chính ngân hàng của vùng Đồng bằng sông Hồng có đặc điểm nào sau đây?

- A. Đang từng bước phát triển, thu hút nguồn vốn lớn.**
- B. Phát triển hiện đại, theo chuẩn quốc tế.**
- C. Phát triển đồng bộ và hiện đại nhất cả nước.**
- D. Đa dịch vụ ngân hàng, hiện đại nhất cả nước.**

Câu 35: Thế mạnh để Đồng bằng sông Hồng phát triển lâm nghiệp là

- A. đồng bằng chiếm phần lớn diện tích với đất phù sa màu mỡ.**
- B. đồi núi ở phía bắc, rìa phía tây, tây nam có đất feralit chủ yếu.**
- C. nhiều vũng, vịnh ven biển; vùng biển có nhiều đảo, quần đảo.**
- D. các vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển, sinh vật nhiệt đới.**

Câu 36: Thế mạnh để Đồng bằng sông Hồng phát triển du lịch là

- A. đồng bằng chiếm phần lớn diện tích với đất phù sa màu mỡ.**
- B. đồi núi ở phía bắc, rìa phía tây, tây nam có đất feralit chủ yếu.**
- C. nhiều vũng, vịnh ven biển; vùng biển có nhiều đảo, quần đảo.**
- D. các vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển, sinh vật nhiệt đới.**

Câu 37. Hướng phát triển nông nghiệp chủ yếu ở Đồng bằng sông Hồng là

- A. đa dạng hóa, gắn truyền thống với hiện đại.**

- B. cơ giới hóa, tăng cường liên kết trong vùng.
- C. hiện đại hóa, gắn với chế biến và dịch vụ.
- D. sử dụng công nghệ mới, đẩy mạnh tiêu thụ.

Câu 38: Thế mạnh để Đồng bằng sông Hồng phát triển kinh tế biển là

- A. đồng bằng chiếm phần lớn diện tích với đất phù sa màu mỡ.
- B. đồi núi ở phía bắc, rìa phía tây, tây nam có đất feralit chủ yếu.
- C. nhiều vũng, vịnh ven biển; vùng biển có nhiều đảo, quần đảo.
- D. các vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển, sinh vật nhiệt đới.

Câu 39: Biện pháp chủ yếu phát triển ngành dịch vụ ở Đồng bằng Sông Hồng là

- A. mở rộng liên kết các nước, đa dạng sản xuất, hiện đại hạ tầng.
- B. tăng sản xuất hàng hóa, đẩy mạnh đô thị hóa, nâng cao đời sống.
- C. đào tạo lao động, sử dụng hiệu quả thế mạnh, ứng dụng công nghệ.
- D. mở rộng các ngành, tăng cường hiện đại hóa, thu hút đầu tư.

Câu 40: Ngành công nghiệp ở Đồng bằng sông Hồng hiện nay phát triển theo hướng chủ yếu là

- A. tăng cường liên kết vùng, bổ sung lao động, áp dụng công nghệ mới.
- B. đẩy mạnh các ngành trọng điểm, hoàn thiện quy hoạch, thu hút đầu tư.
- C. xây dựng cơ cấu ngành linh hoạt, nâng chất lượng, mở rộng thị trường.
- D. đổi mới thiết bị, nâng chất lượng, phát triển các ngành có thế mạnh.

Câu 41: Ý nghĩa chủ yếu của việc tăng cường liên kết sản xuất ở Đồng bằng Sông Hồng là

- A. chuyển dịch cơ cấu kinh tế, giải quyết tốt việc làm, đa dạng hóa cơ cấu sản xuất.
- B. thu hút vốn, khai thác hiệu quả tài nguyên, tạo nhiều việc làm, nâng cao thu nhập.
- C. khai thác hiệu quả thế mạnh, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, phát triển bền vững.
- D. thúc đẩy liên kết với các vùng, mở rộng sản xuất, thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

Câu 42: Biện pháp chủ yếu để phát triển nông nghiệp theo hướng **bền vững** ở Đồng bằng sông Hồng là

- A. sử dụng hợp lý tài nguyên, nâng cao mức sống, áp dụng công nghệ mới.
- B. quy hoạch vùng sản xuất tập trung, cải tạo đất trồng, hạn chế đô thị hóa.
- C. mở rộng thị trường, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, tăng chất lượng sống.
- D. tăng cường liên kết sản xuất, chống nước biển dâng, tăng công nghệ cao.

Câu 43: Ngành công nghiệp của Đồng bằng sông Hồng phát triển mạnh chủ yếu là do

- A. thu hút lao động từ vùng khác, cơ sở năng lượng ổn định, dân đông
- B. giáp nhiều vùng kinh tế, nhiều cảng biển lớn, nguồn lao động có trình độ
- C. gần cơ sở nguyên liệu, dân đông, cơ sở hạ tầng hoàn thiện, vốn đầu tư lớn
- D. lao động trình độ kỹ thuật cao, hệ thống sân bay được nâng cấp, hiện đại

Câu 44: Dịch vụ ở Đồng bằng sông Hồng tăng trưởng nhanh chủ yếu do

- A. dân số đông, hàng hóa phát triển, nhiều trung tâm kinh tế.
- B. lao động có chuyên môn cao, vốn đầu tư nước ngoài tăng.
- C. nhập cư nhiều, dân đông, chất lượng cuộc sống nâng cao.
- D. nền kinh tế hàng hoá sớm phát triển, cơ sở hạ tầng tốt.

Câu 45: Đồng bằng sông Hồng cần phải chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành, nguyên nhân chủ yếu là do

- A. đảm nhận vai trò chủ yếu trong xuất khẩu hàng hóa, nguồn vốn lớn.
- B. phát huy thế mạnh, khắc phục hạn chế và nâng cao vị thế của vùng.
- C. yêu cầu của công cuộc đổi mới, mật độ dân số cao, vốn đầu tư lớn.
- D. do lực lượng lao động đông đảo và tiếp giáp nhiều vùng kinh tế.

Câu 46: Ngành du lịch ở Đồng bằng sông Hồng ngày càng phát triển chủ yếu do

- A. cơ sở hạ tầng phát triển, nhu cầu du khách, có nhiều di tích.
- B. chính sách, chất lượng cuộc sống tăng, tài nguyên đa dạng.
- C. vị trí thuận lợi, dân cư tập trung đông, mức sống dân cao.
- D. tài nguyên đa dạng, hiện đại sân bay, hợp tác với quốc tế.

Câu 47: Để phát triển nền nông nghiệp hàng hóa ở đồng bằng sông Hồng, vấn đề trọng tâm nhất hiện nay là

- A. cải tạo đất, phòng chống thiên tai và xây dựng lịch thời vụ phù hợp.
- B. sử dụng nhiều giống mới, tăng cường hệ thống thủy lợi.
- C. nâng cao chất lượng lao động, đa dạng hóa cơ cấu cây trồng.
- D. phát triển và hiện đại hóa công nghiệp chế biến, mở rộng thị trường.

Câu 48: Thuận lợi chủ yếu để đồng bằng sông Hồng phát triển trồng rau ôn đới là

- A. đất phù sa màu mỡ, mùa đông lạnh, thị trường tiêu thụ lớn.
- B. đất đai màu mỡ, khí hậu nhiệt đới, lao động nhiều kinh nghiệm.
- C. nhu cầu thị trường lớn, lao động dồi dào, nguồn nước phong phú.
- D. nhu cầu xuất khẩu, sản xuất hạt giống, trình độ thâm canh cao.

Câu 49. Việc đẩy mạnh phát triển các ngành dịch vụ ở Đồng bằng sông Hồng nhằm mục đích chủ yếu nào sau đây?

- A. Nâng cao thu nhập cho người lao động và bảo vệ môi trường.
- B. Giải quyết việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động.
- C. Đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
- D. Đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế và giải quyết việc làm.

Câu 50: Thuận lợi chủ yếu để phát triển công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm ở Đồng bằng Sông Hồng là

- A. vùng trọng điểm lúa lớn, lao động dồi dào.
- B. nguyên liệu dồi dào, sức mua nội vùng lớn.
- C. nhiều lao động kỹ thuật, công nghệ hiện đại.
- D. thị trường tiêu thụ lớn, đô thị hóa khá nhanh.

Câu 51: Đẩy mạnh phát triển các ngành dịch vụ ở Đồng bằng sông Hồng có ý nghĩa chủ yếu nào sau đây?

- A. Khai thác tốt thế mạnh, đa dạng hóa hoạt động sản xuất.
- B. Nâng cao hiệu quả kinh tế, giải quyết việc làm tại chỗ.
- C. Thu hút đầu tư, thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
- D. Thúc đẩy phân hóa lãnh thổ, khai thác hợp lý tự nhiên.

Câu 52: Thế mạnh chủ yếu để phát triển du lịch ở Đồng bằng Sông Hồng là

- A. nhiều tài nguyên du lịch, mức sống dân cư tăng, cơ sở hạ tầng tốt.
- B. lao động có trình độ, giao thông đồng bộ, tài nguyên phong phú.
- C. địa hình đa dạng, khí hậu phân hóa theo mùa, nhiều di tích, lễ hội.
- D. vị trí thuận lợi, dân đông, nhiều đô thị, kinh tế phát triển.

Câu 53. Ý nghĩa chủ yếu của sự chuyển dịch cơ cấu ngành trong khu vực II của Đồng bằng sông Hồng là

- A. tăng cường sức hút đầu tư nước ngoài và hiện đại hóa cơ sở hạ tầng.
- B. đẩy nhanh quá trình đô thị hóa và hiện đại hóa cơ sở hạ tầng.
- C. giải quyết việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động.
- D. thích ứng với thay đổi của thị trường và tăng hiệu quả đầu tư.

Câu 54: Thế mạnh chủ yếu để phát triển nền nông nghiệp hàng hóa ở Đồng Bằng Sông Hồng là

- A. Nguyên liệu dồi dào, truyền thống sản xuất, thị trường lớn
- B. Nhiều nguyên liệu, lao động đông đảo, sản xuất thâm canh
- C. Vị trí thuận lợi, chất lượng sống tăng, sản phẩm phong phú
- D. Dân đông, sản phẩm đa dạng, hoạt động dịch vụ phát triển.

Câu 55: Hướng chủ yếu chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành trồng trọt ở Đồng bằng sông Hồng là

- A. thúc đẩy kinh tế trang trại, mở rộng cây ăn quả.
- B. chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, tăng cường vụ đông.
- C. thúc đẩy sản xuất hàng hóa, sử dụng đất hợp lý.
- D. đa dạng hóa nông sản, tăng cường cây rau màu.

Câu 56: Hướng chủ yếu trong chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp ở Đồng bằng sông Hồng là

- A. phát triển các sản phẩm cao cấp, tăng cường đầu tư theo chiều sâu.

- B. thu hút mạnh vốn đầu tư, xây dựng thêm các khu công nghệ cao.
- C. tập trung đào tạo đội ngũ quản lí, quy hoạch các thành phố vệ tinh.
- D. khai thác hiệu quả nguồn lực, phát triển công nghiệp trọng điểm.

Câu 57: Hướng chủ yếu chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành công nghiệp ở Đồng bằng sông Hồng là

- A. thúc đẩy công nghiệp hóa, sử dụng công nghệ tiên tiến.
- B. hiện đại hóa công nghiệp chế biến, nâng cấp cơ sở hạ tầng.
- C. khai thác tốt các thế mạnh tự nhiên, mở rộng thị trường.
- D. hiện đại hóa công nghiệp, sử dụng hiệu quả các thế mạnh.

Câu 58: Hướng chủ yếu trong phát triển ngành dịch vụ ở Đồng bằng sông Hồng là

- A. khai thác thế mạnh du lịch, đa dạng hoá các loại hình kinh doanh.
- B. thực hiện chuyển giao công nghệ, tăng cường mối liên kết kinh tế.
- C. tích cực đầu tư theo chiều sâu, hiện đại hoá cơ sở vật chất kĩ thuật.
- D. nâng cao hơn nữa trình độ lao động, đẩy mạnh sản xuất hàng hoá.

Câu 59: Hướng chủ yếu đẩy mạnh phát triển du lịch ở Đồng bằng sông Hồng là

- A. đa dạng các loại hình, tạo nhiều sản phẩm phong phú, nâng cấp cơ sở hạ tầng.
- B. tập trung khai thác tự nhiên, mở rộng dịch vụ, tăng cường thu hút vốn đầu tư.
- C. tăng cường quảng bá, phát triển giao thông, nâng cao chất lượng sản phẩm.
- D. mở rộng mạng lưới, đào tạo lao động, phát triển nhiều ngành nghề thủ công.

Câu 60: Những thế mạnh chủ yếu để phát triển ngành du lịch ở Đồng bằng sông Hồng hiện nay là

- A. lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời, diện tích lớn, lao động ngành du lịch đông đảo, trẻ.
- B. cơ sở vật chất - kĩ thuật hiện đại, nhiều loại hình du lịch mới, giáp vùng Bắc Trung Bộ.
- C. đời sống người dân nâng cao, nhu cầu du lịch tăng nhanh, tài nguyên tự nhiên đa dạng.
- D. nhiều tài nguyên du lịch tự nhiên và nhân văn, cơ sở vật chất phát triển, nhu cầu tăng.

Vận dụng

Câu 61. Biện pháp cơ bản để đưa Đồng bằng sông Hồng trở thành vùng sản xuất lương thực, thực phẩm hàng hóa là

- A. quan tâm đến chất lượng sản phẩm và thị trường.
- B. chú ý đến môi trường và bảo vệ tài nguyên đất.
- C. thay đổi cơ cấu giống cây trồng và cơ cấu mùa vụ.
- D. phát triển mạnh cây vụ đông, giảm việc trồng lúa.

Câu 62. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với dân cư và lao động của Đồng bằng sông Hồng?

- A. Dồi dào, có truyền thống và kinh nghiệm sản xuất.
- B. Số lượng và chất lượng lao động hàng đầu cả nước.
- C. Nhiều kinh nghiệm, truyền thống sản xuất hàng hóa.
- D. Đội ngũ có trình độ cao, tập trung phần lớn ở đô thị.

Câu 63: Hiệu quả trồng rau màu trong vụ đông ở Đồng bằng sông Hồng chưa cao chủ yếu là do

- A. sản phẩm chưa đa dạng, thị trường bấp bênh, sâu bệnh hại diễn biến phức tạp.
- B. thiếu nhiều vốn đầu tư, các sản phẩm chưa qua chế biến nhiều, rét đậm rét hại.
- C. thị trường còn bấp bênh, thời tiết diễn biến phức tạp, quy mô sản xuất còn nhỏ.
- D. đất trồng trọt suy thoái, thiếu nước tưới vào mùa đông, đầu ra không ổn định.

Câu 64: Ngành công nghiệp ở Đồng bằng sông Hồng hiện nay phát triển theo hướng chủ yếu là

- A. tăng cường liên kết vùng, bổ sung lao động, áp dụng công nghệ mới.
- B. đẩy mạnh các ngành trọng điểm, hoàn thiện quy hoạch, thu hút đầu tư.
- C. xây dựng cơ cấu ngành linh hoạt, nâng chất lượng, mở rộng thị trường.
- D. đổi mới thiết bị, nâng chất lượng, phát triển các ngành có thế mạnh.

Câu 65: Giải pháp chủ yếu để đẩy mạnh phát triển du lịch ở Đồng bằng sông Hồng là

- A. đa dạng các loại hình, tạo nhiều sản phẩm phong phú, nâng cấp cơ sở hạ tầng.
- B. tập trung khai thác tự nhiên, mở rộng dịch vụ, tăng cường thu hút vốn đầu tư.

C. tăng cường quảng bá, phát triển giao thông, nâng cao chất lượng sản phẩm.

D. mở rộng mạng lưới, đào tạo lao động, phát triển nhiều ngành nghề thủ công.

Câu 66: Việc phát triển nông nghiệp theo hướng hàng hóa ở Đồng bằng sông Hồng chủ yếu nhằm

A. đẩy mạnh sản xuất chuyên môn hóa, tạo ra nhiều việc làm, cải thiện đời sống.

B. đáp ứng nhu cầu thị trường, tăng lợi nhuận, khai thác hợp lý hơn tài nguyên.

C. tăng chất lượng sản phẩm, tạo mô hình sản xuất mới, giải quyết tốt việc làm.

D. thúc đẩy sự phân hóa lãnh thổ, phát triển Trung trại, nâng cao vị thế của vùng.

Câu 67. Việc phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm ở Đồng bằng sông Hồng nhằm mục đích chủ yếu nào sau đây?

A. Thay đổi phân bố sản xuất, giải quyết việc làm cho lao động, bảo vệ môi trường.

B. Đa dạng các ngành sản xuất, nâng cao thu nhập, mở rộng thị trường tiêu thụ.

C. Thay đổi cơ cấu kinh tế, sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên, nâng cao mức sống.

D. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế, khai thác hiệu quả tự nhiên và thế mạnh lao động.

Câu 68. Cơ cấu kinh tế Đồng bằng sông Hồng hiện nay có sự chuyển dịch quan trọng chủ yếu do tác động của

A. phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật, khai thác thế mạnh, nâng dân trí.

B. mở rộng hợp tác quốc tế, đào tạo nhân lực, phát huy các thế mạnh.

C. phát triển cơ sở hạ tầng, tăng trưởng kinh tế, đẩy mạnh đô thị hóa.

D. thu hút đầu tư, hội nhập toàn cầu sâu rộng, nâng trình độ lao động.

Câu 69. Nhân tố chủ yếu giúp Đồng bằng sông Hồng hiện nay có thể phát triển chăn nuôi theo hướng hàng hóa là

A. đa dạng hóa nguồn thức ăn, mở rộng thị trường xuất khẩu.

B. cải tạo giống vật nuôi, hiện đại hóa cơ sở vật chất kỹ thuật.

C. ứng dụng khoa học công nghệ, hình thành chuỗi sản xuất.

D. thu hút các nguồn đầu tư, đẩy mạnh công nghiệp chế biến.

Câu 70: Ngành công nghiệp ở Đồng bằng sông Hồng hiện nay phát triển theo hướng chủ yếu là

A. tăng cường liên kết vùng, bổ sung lao động, áp dụng công nghệ mới.

B. đẩy mạnh các ngành trọng điểm, hoàn thiện quy hoạch, thu hút đầu tư.

C. xây dựng cơ cấu ngành linh hoạt, nâng chất lượng, mở rộng thị trường.

D. đổi mới thiết bị, nâng chất lượng, phát triển các ngành có thế mạnh.

Câu 72. Ngành dịch vụ của Đồng bằng sông Hồng tăng trưởng nhanh chủ yếu do

A. dân số đông, sản xuất phát triển, nhiều trung tâm kinh tế.

B. lao động có chuyên môn cao, vốn đầu tư nước ngoài tăng.

C. nhập cư nhiều, dân đông, chất lượng cuộc sống nâng cao.

D. nền kinh tế hàng hóa sớm phát triển, cơ sở hạ tầng đồng bộ.

Câu 73. Sản xuất công nghiệp ở Đồng bằng sông Hồng ngày càng phát triển mạnh chủ yếu do

A. quy mô và trình độ lao động tăng nhanh, giao thông vận tải phát triển mạnh.

B. thu hút được nhiều vốn đầu tư, hiện đại cơ sở hạ tầng, thị trường mở rộng.

C. các nguồn nguyên, nhiên liệu được đảm bảo, phát triển nhiều ngành hiện đại.

D. áp dụng công nghệ hiện đại, đô thị hóa tăng nhanh, lao động có kỹ thuật cao.

Câu 74: Hoạt động viễn thông ở Đồng bằng sông Hồng hiện nay phát triển mạnh chủ yếu do

A. nhiều đầu tư, đổi mới công nghệ, nhu cầu tăng cao.

B. có hiệu quả cao, toàn cầu hóa, phát triển mạng 5G.

C. hội nhập quốc tế, kỹ thuật hiện đại, có lao động trẻ.

D. phổ biến mạng xã hội, hạ tầng tốt, thị trường rộng.

Câu 75: Hiệu quả trồng rau màu trong vụ đông ở Đồng bằng sông Hồng chưa cao chủ yếu là do

A. sản phẩm chưa đa dạng, thị trường bấp bênh, sâu bệnh hại diễn biến phức tạp.

B. thiếu vốn đầu tư, các sản phẩm chưa qua chế biến nhiều, rét đậm, rét hại.

C. thị trường còn bấp bênh, thời tiết diễn biến phức tạp, quy mô sản xuất nhỏ.

D. đất trồng trọt thoái hóa, thiếu nước tưới vào mùa đông, đầu ra không ổn định.

Câu 76: Đây mạnh phát triển các ngành dịch vụ ở Đồng bằng sông Hồng hiện nay có ý nghĩa chủ yếu nào sau đây?

- A.** Góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cải tạo tốt tự nhiên.
- B.** Thúc đẩy sự phân hóa lãnh thổ, khai thác hợp lý tự nhiên.
- C.** Khai thác tốt thế mạnh, phát triển du lịch giàu tiềm năng.
- D.** Nâng cao hiệu quả kinh tế, giải quyết tốt vấn đề việc làm .

Câu 77: Giải pháp chủ yếu phát triển ngành thủy sản theo hướng sản xuất hàng hóa ở Đồng bằng sông Hồng là

- A.** tìm ngư trường mới, đẩy mạnh đánh bắt xa bờ tăng sản lượng.
- B.** đầu tư tàu thuyền và tăng đánh bắt xa bờ, đẩy mạnh nuôi trồng.
- C.** ứng dụng kĩ thuật mới, mở rộng quy mô nuôi trồng và thị trường.
- D.** tăng đánh bắt xa bờ, nuôi trồng, gắn với chế biến và thị trường.

Câu 78. Phát triển nông nghiệp hàng hoá ở Đồng bằng sông Hồng chủ yếu nhằm

- A.** đẩy mạnh sản xuất chuyên môn hoá, tạo nhiều việc làm.
- B.** thúc đẩy phân hoá lãnh thổ, tạo ra mô hình sản xuất mới.
- C.** tăng chất lượng nông sản, khai thác hiệu quả tài nguyên.
- D.** đáp ứng nhu cầu thị trường, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Câu 79: Biện pháp chủ yếu phát triển dịch vụ tiêu dùng ở Đồng bằng Sông Hồng là

- A.** tăng sản xuất hàng hóa, nâng cao mức sống.
- B.** mở rộng đô thị, hoàn thiện các cơ sở hạ tầng.
- C.** đa dạng ngành sản xuất, mở rộng thị trường.
- D.** thúc đẩy sản xuất, mở rộng hội nhập quốc tế.

Câu 80: Biện pháp chủ yếu phát triển dịch vụ ở Đồng bằng Sông Hồng là

- A.** mở rộng liên kết các nước, đa dạng sản xuất.
- B.** đào tạo lao động, sử dụng hiệu quả thế mạnh.
- C.** tăng sản xuất hàng hóa, đẩy mạnh đô thị hóa.
- D.** mở rộng các ngành, tăng cường hiện đại hóa.

Câu 81: Ý nghĩa chủ yếu của việc chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp ở Đồng bằng sông Hồng là

- A.** nâng cao hiệu quả kinh tế, khai thác tốt thế mạnh tự nhiên.
- B.** giải quyết tốt vấn đề việc làm, đẩy mạnh sản xuất hàng hoá.
- C.** tạo ra hàng xuất khẩu, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành.
- D.** giảm thiểu thiệt hại do thiên tai gây ra, đa dạng sản phẩm.

Câu 82: Đây mạnh phát triển các ngành dịch vụ ở Đồng bằng sông Hồng có ý nghĩa chủ yếu nào sau đây?

- A.** Thu hút đầu tư, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
- B.** Khai thác tốt thế mạnh, đa dạng hóa hoạt động sản xuất.
- C.** Thúc đẩy phân hóa lãnh thổ, khai thác hợp lý tự nhiên.
- D.** Nâng cao hiệu quả kinh tế, giải quyết việc làm tại chỗ.

Câu 83. Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Đồng bằng sông Hồng nhằm mục đích chủ yếu nào sau đây?

- A.** Tăng trưởng kinh tế nhanh; giải quyết tốt các vấn đề xã hội, môi trường.
- B.** Đẩy nhanh công nghiệp hóa và hiện đại hóa; giải quyết vấn đề việc làm.
- C.** Phát huy các tiềm năng có sẵn; giải quyết các vấn đề xã hội, môi trường.
- D.** Phát triển nhanh đô thị hóa; giải quyết vấn đề về tài nguyên, môi trường.

Câu 84: Ý nghĩa chủ yếu của sự chuyển dịch cơ cấu ngành trong khu vực II của Đồng bằng sông Hồng là

- A.** tăng cường sức hút đầu tư nước ngoài và hiện đại hóa cơ sở hạ tầng.
- B.** đẩy nhanh quá trình đô thị hóa và hiện đại hóa cơ sở hạ tầng.
- C.** giải quyết việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động.
- D.** thích ứng với thay đổi của thị trường và tăng hiệu quả đầu tư.

Câu 85: Ý nghĩa chủ yếu của việc chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong khu vực I ở Đồng bằng sông Hồng là

- A. giảm tỉ lệ thiếu việc làm cho lao động, nâng cao chất lượng cuộc sống.
- B. khai thác hiệu quả các thế mạnh, đáp ứng tốt yêu cầu của thị trường.
- C. đẩy mạnh chuyên môn hóa sản xuất, tăng khối lượng hàng xuất khẩu.
- D. giải quyết việc làm cho người lao động, tạo khối lượng nông sản lớn.

Câu 86: Các ngành công nghiệp trọng điểm ở Đồng bằng sông Hồng phát triển dựa trên thế mạnh chủ yếu nào sau đây?

- A. Cơ sở hạ tầng hiện đại và nguồn lao động chất lượng cao nhất.
- B. Nguồn tài nguyên, nguồn lao động và thị trường tiêu thụ lớn.
- C. Mở rộng liên doanh liên kết với các doanh nghiệp nước ngoài.
- D. Những nền tảng phát triển công nghiệp từ các giai đoạn trước.

Câu 87: Ngành du lịch của Đồng bằng sông Hồng đang ngày càng phát triển chủ yếu là do

- A. cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng phục vụ cho du lịch hoàn thiện.
- B. những đổi mới trong chính sách, chất lượng cuộc sống tăng.
- C. đông dân, nguồn lao động phục vụ cho ngành du lịch dồi dào.
- D. sự đa dạng về tài nguyên du lịch nhân văn, du lịch tự nhiên.

Câu 88: Việc làm trở thành một trong những vấn đề nan giải ở Đồng bằng sông Hồng do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

- A. Đông dân, lao động dồi dào, kinh tế chậm chuyển dịch.
- B. Đông dân, lao động dồi dào và sự phân bố không đều.
- C. Lao động dồi dào và lao động có nhiều kinh nghiệm.
- D. Lao động dồi dào, tập trung chủ yếu ở ngành công nghiệp.

Câu 89: Nguyên nhân nào sau đây là chủ yếu làm chậm việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Đồng bằng sông Hồng?

- A. Số dân đông, thiếu nguyên liệu để phát triển công nghiệp.
- B. Một số tài nguyên đang xuống cấp và đang cạn kiệt.
- C. Các thế mạnh chưa sử dụng hợp lý, mật độ dân số cao.
- D. Nhiều thiên tai, phần lớn nguyên liệu lấy từ nơi khác.

Câu 90: Cơ sở chủ yếu của việc đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở Đồng bằng sông Hồng là

- A. phát huy thế mạnh vốn có, phù hợp với xu thế chung.
- B. tài nguyên thiên nhiên phong phú, lao động đông đảo.
- C. cơ sở hạ tầng hiện đại, thu hút được nhiều vốn đầu tư.
- D. nhiều trung tâm công nghiệp, thị trường tiêu thụ lớn.

Câu 91: Ý nghĩa chủ yếu của việc chuyển dịch cơ cấu trồng trọt ở Đồng bằng sông Hồng là

- A. tạo ra nguồn hàng xuất khẩu, thúc đẩy sự phân hóa lãnh thổ.
- B. đẩy mạnh chuyên môn hóa sản xuất, giải quyết tốt việc làm.
- C. tạo nhiều nông sản hàng hóa, khai thác hiệu quả tài nguyên.
- D. khắc phục tình mùa vụ, đa dạng cơ cấu sản phẩm của vùng.

Câu 92: Việc phát triển nông nghiệp hàng hóa ở đồng bằng sông Hồng chủ yếu nhằm

- A. đẩy mạnh sản xuất chuyên môn hóa, tạo ra việc làm.
- B. tăng chất lượng sản phẩm, tạo mô hình sản xuất mới.
- C. thúc đẩy phân hóa lãnh thổ, khai thác hợp lý tự nhiên.
- D. đáp ứng nhu cầu thị trường và tạo ra nhiều lợi nhuận.

Câu 93: Thế mạnh chủ yếu để phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao ở Đồng bằng sông Hồng là

- A. cơ sở hạ tầng rất hiện đại, nhiều đầu mối giao thông lớn.
- B. cơ sở vật chất kỹ thuật tốt, gần các vùng giàu tài nguyên.

C. lao động nhiều kinh nghiệm, tập trung chủ yếu ở đô thị.

D. lao động có trình độ, thu hút nhiều đầu tư nước ngoài.

Câu 94: Thuận lợi chủ yếu để phát triển công nghiệp ở Đồng bằng sông Hồng là

A. có nguyên liệu dồi dào từ nông, lâm và ngư nghiệp.

B. lịch sử phát triển sớm, thị trường tiêu thụ rộng lớn.

C. vị trí nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc.

D. nhiều lao động trình độ cao, cơ sở hạ tầng tiên bộ.

Câu 95: Thế mạnh chủ yếu để phát triển công nghiệp ở Đồng bằng sông Hồng là

A. vị trí thuận lợi, bằng phẳng, nước mặt nhiều.

B. cơ sở hạ tầng phát triển, nhiều đô thị, dân đông.

C. lịch sử khai thác lâu đời, dân đông, khoáng sản.

D. lao động đông, chất lượng, gần nơi nguyên liệu.

Câu 96: Biện pháp chủ yếu phát triển công nghiệp ở Đồng bằng sông Hồng là

A. đảm bảo nguyên liệu, nâng cấp cơ sở hạ tầng.

B. tăng nguồn lao động, hình thành khu chế xuất.

C. thúc đẩy công nghiệp hóa, mở rộng thị trường.

D. sử dụng công nghệ mới, tăng thiết bị hiện đại.

Câu 97: Định hướng chính để khai thác hiệu quả thế mạnh sản xuất lương thực thực phẩm ở Đồng bằng Sông Hồng là

A. sản xuất hàng hóa, hiện đại hóa công nghiệp chế biến.

B. phát triển mạnh hình thức trang trại, sản xuất tập trung.

C. sử dụng nhiều máy móc, ứng dụng nhiều kĩ thuật mới.

D. đẩy mạnh xuất khẩu, chuyển giao kĩ thuật cho nông dân.

Câu 98: Ý nghĩa chủ yếu của việc chuyển dịch cơ cấu trồng trọt ở Đồng bằng sông Hồng là

A. tạo ra nguồn hàng xuất khẩu, thúc đẩy sự phân hoá lãnh thổ.

B. tạo nhiều nông sản hàng hoá, khai thác hiệu quả tài nguyên.

C. đẩy mạnh chuyên môn hoá sản xuất, giải quyết tốt việc làm.

D. khắc phục tính mùa vụ, đa dạng cơ cấu sản phẩm của vùng.

II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG, SAI

Câu 1. Đồng bằng sông Hồng có diện tích 21,3 nghìn km², gồm 11 tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương, trong đó 7 tỉnh thuộc Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ; dân số 23,2 triệu người (2021). Vùng có nhiều tiềm năng, cơ hội, lợi thế đặc biệt về tự nhiên và kinh tế-xã hội, song cũng không ít những khó khăn, thử thách trong quá trình hoạch định chiến lược trở thành vùng phát triển nhanh, bền vững, có cơ cấu kinh tế hợp lý, mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc.

- A. Phía đông Đồng bằng sông Hồng tiếp giáp vịnh Bắc Bộ.
B. Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ có vai trò động lực thúc đẩy kinh tế Đồng bằng sông Hồng và vùng lân cận.
C. Đồng bằng sông Hồng có nhiều tiềm năng tự nhiên thuận lợi đặc biệt là giàu khoáng sản nhất nước ta.
D. Đồng bằng sông Hồng có dân số đông, mật độ dân số cao làm cho bình quân đất nông theo đầu người thấp và cày thu hẹp.

Câu 2. Cho bảng số liệu

Quy mô và tỉ trọng ngành công nghiệp trong GRDP (theo giá hiện hành) của Đồng bằng sông Hồng, năm 2015 và 2021

Năm	2015	2021
Quy mô (nghìn tỷ đồng)	365,2	917,9
Tỉ trọng (%)	27,7	35,6

(Nguồn: Tổng cục Thống kê các tỉnh, thành phố của vùng đồng bằng sông Hồng, 2015 và 2021)

- A. Quy mô và tỉ trọng ngành công nghiệp trong GRDP của Đồng bằng sông Hồng từ năm 2021 tăng so với năm 2015.
B. Tỉ trọng ngành công nghiệp trong GRDP của Đồng bằng sông Hồng từ năm 2021 so với năm 2015 tăng 7,9% .
C. Quy mô ngành công nghiệp trong GRDP của Đồng bằng sông Hồng từ năm 2021 so với năm 2015 tăng 3,0 lần
D. Tỉ trọng ngành công nghiệp trong GRDP của Đồng bằng sông Hồng, tăng do tác động của chuyển dịch cơ cấu theo thành phần kinh tế .

Câu 3. Cho bảng số liệu

Khối lượng hàng hóa, số lượt hành khách vận chuyển của các loại hình giao thông vận tải ở đồng bằng sông Hồng, năm 2015 và 2021

Năm	2015	2021
Khối lượng hàng hóa (triệu tấn)	396,2	588,5
Số lượt hành khách (triệu lượt người)	1099,3	1123,3

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2016 và 2022)

- A. Khối lượng hàng hóa, số lượt hành khách vận chuyển của các loại hình giao thông vận tải ở đồng bằng sông Hồng năm 2021 cao hơn 2015.
B. Khối lượng hàng hóa vận chuyển của các loại hình giao thông vận tải ở đồng bằng sông Hồng tăng do sự phát triển của các ngành kinh tế khách hàng.
C. Hà Nội là đầu mối giao thông quan trọng của Đồng bằng sông Hồng.
D. Mạng lưới giao thông vận tải của vùng Đồng bằng sông Hồng được xây dựng hiện đại và hoàn thiện.

Câu 4. Cho bảng số liệu

Doanh thu du lịch lữ hành (theo giá hiện hành) của đồng bằng sông Hồng, giai đoạn 2010-2022

(Đơn vị: nghìn tỷ đồng)

Năm	2010	2015	2022
Doanh thu du lịch lữ hành	4,2	8,5	11,1

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2016 và 2022)

- A. Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tốc độ tăng trưởng doanh thu du lịch lữ hành của đồng bằng sông Hồng, giai đoạn 2010-2022 là biểu đồ tròn.
B. Tốc độ tăng trưởng doanh thu du lịch lữ hành của đồng bằng sông Hồng, năm 2022 tăng so với năm 2010 là 264,8% .
C. Doanh thu du lịch lữ hành của đồng bằng sông Hồng tăng do có lợi thế về tài nguyên du lịch và sản phẩm du lịch độc đáo.
D. Để phát triển bền vững ngành du lịch Đồng bằng sông Hồng chỉ cần khai thác triệt để thế mạnh du lịch biển đảo.

Câu 5: Cho thông tin sau: Đồng bằng sông Hồng có vùng biển rộng lớn giàu tiềm năng phát triển kinh tế, lại có cửa khẩu thông thương với Trung Quốc. Đây là vùng có diện tích nhỏ nhưng mật độ dân số cao nhất cả nước. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng rất đa dạng như: Địa hình bằng phẳng, đất phù sa màu mỡ, nền nhiệt ẩm dồi dào. Đặc biệt trong năm có một mùa đông lạnh. Sông ngòi của Đồng bằng sông Hồng có giá trị nhiều mặt, tài nguyên khoáng sản quan trọng nhất là than.

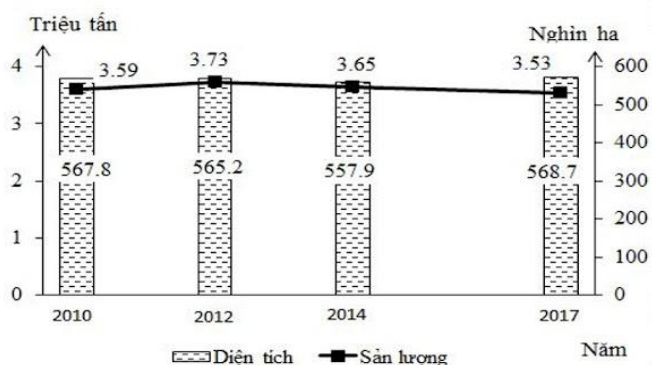
- a) Đồng bằng sông Hồng là vùng có quy mô dân số khá nhỏ.
- b) Vị trí địa lý của vùng ít thuận lợi cho phát triển giao thông vận tải.
- c) Đồng bằng sông Hồng có thể mạnh để phát triển du lịch biển, nuôi trồng và khai thác thủy sản và cả giao thông vận tải biển.
- d) Đồng bằng sông Hồng thuận lợi để phát triển nông nghiệp nhiệt đới và trồng cây ưa lạnh trong vụ đông.

Câu 6: Cho thông tin sau: Năm 2021, dân số của Đồng bằng sông Hồng có khoảng 23,2 triệu người (chiếm 23,6% số dân cả nước), mật độ dân số cao (1 091 người/km²). Tỷ lệ dân thành thị khoảng 37,6%. Vùng có tỷ lệ lao động đã qua đào tạo cao nhất cả nước. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên chiếm 49,2% số dân của vùng, trong đó lao động đã qua đào tạo chiếm 37% (năm 2021).

- a) Đồng bằng sông Hồng có số dân đông, nguồn lao động dồi dào.
- b) Dân số đông là lợi thế quan trọng nhất để phát triển kinh tế - xã hội của vùng.
- c) Đồng bằng sông Hồng có mật độ dân số cao chủ yếu là do có lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời.
- d) Nguồn lao động dồi dào, trình độ cao là điều kiện thuận lợi để vùng phát triển đa dạng nhiều ngành kinh tế và thu hút đầu tư.

Câu 7: Cho biểu đồ sau:

Câu 45: Cho biểu đồ sau:



DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG LÚA ĐÔNG XUÂN CỦA ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG,
GIAI ĐOẠN 2010 - 2017

(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê, 2019)

- a) Sản lượng lúa đông xuân của đồng bằng sông Hồng giảm liên tục.
 - b) Năng suất lúa vụ đông xuân của đồng bằng sông Hồng năm 2017 là 60,2 tạ/ha.
 - c) Năng suất lúa đông xuân của của đồng bằng sông Hồng ngày càng tăng
 - d) Sản lượng lúa vụ đông xuân có xu hướng giảm, năng suất giảm.
- Câu 8: Cho thông tin sau:** Vùng có địa hình tương đối bằng phẳng, thuận lợi để phát triển và phân bố sản xuất, xây dựng cơ sở hạ tầng. Đất nông nghiệp chủ yếu là đất phù sa màu mỡ thuận lợi để thâm canh lúa nước, trồng rau đậu và các cây công nghiệp hàng năm.

- a) Đất ở Đồng bằng sông Hồng có đất phù sa ở trong đê màu mỡ và đất ngoài đê bạc màu.
- b) Phát triển thâm canh trong nông nghiệp chủ yếu do vùng ít có khả năng mở rộng diện tích sản xuất.
- c) Đất đai của Đồng bằng sông Hồng màu mỡ chủ yếu do được bồi đắp bởi hai hệ thống sông lớn là sông Hồng và sông Đà.
- d) Năng suất lúa của Đồng bằng sông Hồng cao nhất cả nước chủ yếu do trình độ thâm canh cao.

Câu 9: Cho thông tin sau: Đồng bằng sông Hồng có số dân đông, nguồn lao động dồi dào. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên chiếm khoảng 50% tổng số dân của vùng, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo cao nhất cả nước (37,0% tổng lao động của vùng năm 2021).

- a) Đồng bằng sông Hồng là vùng có mật độ dân số lớn nhất cả nước hiện nay.

b) Do dân số đông, mật độ dân số cao nên Đồng bằng sông Hồng là vùng tập trung nhiều trung tâm công nghiệp nhất cả nước.

c) Vấn đề xã hội đang được quan tâm hàng đầu ở Đồng bằng sông Hồng trong giai đoạn hiện nay là sức ép của dân số đối với phát triển kinh tế - xã hội, môi trường.

d) Điều kiện thuận lợi để Đồng bằng sông Hồng phát triển các ngành công nghệ cao là lực lượng lao động có trình độ cao, đông đảo.

Câu 10: Cho thông tin sau: Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất - kĩ thuật thuộc loại tốt nhất cả nước. Giao thông vận tải có nhiều loại hình, mạng lưới bưu chính viễn thông phát triển rộng khắp, khả năng cung cấp điện, nước và các điều kiện cơ sở vật chất - kĩ thuật của các ngành kinh tế tốt là điều kiện thuận lợi thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội.

a) Đồng bằng sông Hồng là vùng có qui mô GDP cao nhất cả nước.

b) Cơ sở hạ tầng tốt, lao động có trình độ là thuận lợi chủ yếu giúp Đồng bằng sông Hồng phát triển công nghiệp.

c) Đồng bằng sông Hồng đã hình thành các ngành công nghiệp trọng điểm nhằm phát huy thế mạnh và mang hiệu quả kinh tế cao.

d) Sự phát triển nhanh của nền kinh tế vùng Đồng bằng sông Hồng có ý nghĩa quan trọng trong sự phát triển chung của cả nước.

Câu 11: Cho thông tin sau: Công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính phát triển nhanh. Các sản phẩm chủ yếu là máy tính, thiết bị điện tử, điện tử tiêu dùng và thiết bị viễn thông. Các cơ sở sản xuất phân bố chủ yếu ở Bắc Ninh, Hà Nội, Vĩnh Phúc,...

a) Hiện nay, tất cả các trung tâm công nghiệp ở Đồng bằng sông Hồng đều phát triển ngành sản xuất điện tử.

b) Thuận lợi chủ yếu để phát triển công nghiệp điện tử ở Đồng bằng sông Hồng là lao động có trình độ, cơ sở hạ tầng tốt, thu hút đầu tư.

c) Nguồn vốn đầu tư trong công nghiệp ở Đồng bằng sông Hồng góp phần khai thác hiệu quả nguồn lực, nâng cao năng lực sản xuất.

d) Biện pháp để nâng cao hiệu quả sản xuất công nghiệp ở Đồng bằng sông Hồng là đầu tư công nghệ hiện đại, tham gia chuỗi cung ứng giá trị.

Câu 12: Cho thông tin sau: Tài chính ngân hàng phát triển mạnh do kinh tế vùng phát triển, Ngành đang ứng dụng nhiều phương thức mới trong kinh doanh như: phát triển các mô hình ngân hàng số, gia tăng tiện ích,... Hà Nội là trung tâm tài chính ngân hàng lớn nhất vùng.

a) Hoạt động tài chính, ngân hàng đã đáp ứng nhu cầu vốn cho Đồng bằng sông Hồng trong phát triển kinh tế.

b) Hiện nay, lĩnh vực tài chính, ngân hàng được Đồng bằng sông Hồng xác định là ngành kinh tế mũi nhọn của vùng.

c) Mục đích chủ yếu của việc phát triển mạng lưới các ngân hàng ở Đồng bằng sông Hồng là thu hút đầu tư nước ngoài.

d) Để đáp ứng tốt hơn nguồn vốn cho hoạt động sản xuất, giải pháp quan trọng là đẩy mạnh kết nối giữa ngân hàng và các doanh nghiệp.

Câu 13: Cho thông tin sau: Trong thời gian tới, Đồng bằng sông Hồng tập trung phát triển các ngành dịch vụ như logistics, viễn thông, y tế chuyên sâu...; trở thành trung tâm dịch vụ hiện đại của khu vực Đông Nam Á, đa dạng các loại hình dịch vụ, phát huy vai trò trung tâm đào tạo nguồn lao động chất lượng cao dẫn đầu cả nước, phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn với sản phẩm đa dạng, độc đáo, gắn với phát huy giá trị của nền văn minh sông Hồng.

a) Đồng bằng sông Hồng là vùng có tốc độ tăng trưởng kinh tế lớn nhất nước ta hiện nay.

b) Hoạt động logistics của Đồng bằng sông Hồng phát triển nhanh dọc theo các tuyến giao thông.

c) Việc hình thành các trung tâm kho vận hiện đại, thông minh ở Đồng bằng sông Hồng nhằm giúp hoạt động logistics đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế.

d) Ý nghĩa của việc phát triển đa dạng các ngành dịch vụ ở Đồng bằng sông Hồng là phục vụ sản xuất và đời sống, đẩy nhanh tăng trưởng kinh tế.

Câu 14: Cho bảng số liệu: GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP CỦA VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG VÀ CẢ NƯỚC NĂM 2010 VÀ NĂM 2021. (Đơn vị: nghìn tỉ đồng)

Năm	2010	2021
Cả nước	3045,6	13026,8
ĐBSH	859,5	4806,8

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2016, năm 2022)

- a) Giá trị sản xuất công nghiệp giảm nhưng tỉ trọng trong cả nước tăng.
- b) Giá trị sản xuất công nghiệp tăng nhưng tỉ trọng trong cả nước giảm.
- c) Giá trị sản xuất công nghiệp tăng, chiếm tỉ trọng ngày càng cao trong cả nước.
- d) Giá trị sản xuất công nghiệp và tỉ trọng trong cả nước ngày càng giảm.

PHẦN III. CÂU TRẮC NGHIỆM YÊU CẦU TRẢ LỜI NGẮN.

Câu 1. Cho bảng số liệu: Doanh thu du lịch lữ hành (theo giá hiện hành) của đồng bằng sông Hồng, giai đoạn 2010-2022.

(Đơn vị: nghìn tỉ đồng)

Năm	2010	2015	2022
Doanh thu du lịch lữ hành	4,2	8,5	11,1

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2016 và 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tốc độ tăng trưởng doanh thu du lịch lữ hành của đồng bằng sông Hồng, năm 2022 tăng so với năm 2015 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị %)

Câu 2. Cho thông tin sau: Năm 2021, diện tích của vùng đồng bằng sông Hồng là 21,3 nghìn km², số dân là 23 223,1 nghìn người. Hãy cho biết mật độ dân số của vùng đồng bằng sông Hồng là bao nhiêu? (Làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)

Câu 3. Dân số vùng Đồng bằng sông Hồng năm 2021 là 23.224.840 nghìn người, năm 2022 là 23.454.200 nghìn người. Cho biết tốc độ gia tăng dân số năm 2022 của Đồng bằng sông Hồng là bao nhiêu phần trăm? (làm tròn kết quả đến hai chữ số thập phân của đơn vị %)

Công thức tính tốc độ gia tăng dân số là:

Gia tăng dân số = (Dân số cuối kỳ - Dân số đầu kỳ)/Dân số đầu kỳ x 100

Trong đó: - Dân số đầu kỳ: Số lượng dân số ban đầu trong khoảng thời gian xét

- Dân số cuối kỳ: Số lượng dân số sau một khoảng thời gian xét

Câu 4. Năm 2022, doanh thu du lịch lữ hành của đồng bằng sông Hồng là 11,1 nghìn tỉ đồng, chiếm 31,3%. Vậy doanh thu du lịch lữ hành của cả nước là bao nhiêu nghìn tỉ đồng (làm tròn kết quả đến chữ số thập phân thứ nhất của đơn vị nghìn tỉ đồng)

Câu 5. Năm 2021, Đồng bằng sông Hồng có số dân 23,2 triệu người, tỉ lệ dân thành thị chiếm 37,6%. Vậy tỉ lệ dân nông thôn đồng bằng sông Hồng chiếm tỉ trọng bao nhiêu % (làm tròn kết quả đến chữ số thập phân thứ nhất của đơn vị %)

Câu 6. Năm 2021, Đồng bằng sông Hồng có số dân 23,2 triệu người, tỉ lệ dân thành thị chiếm 37,6%. Vậy số dân nông thôn Vùng đồng bằng sông Hồng là bao nhiêu triệu người (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của triệu người)

Câu 7. Dân số của nước ta là 98,3 triệu người năm 2021, tỉ lệ dân số của Đồng bằng sông Hồng chiếm 23,6 % dân số cả nước, hỏi dân số của vùng Đồng bằng sông Hồng là bao nhiêu triệu người?

Câu 8. Quy mô dân số vùng Đồng bằng sông Hồng năm 2021 là 23224,84 nghìn người, năm 2022 là 23454,20 nghìn người. Tính tốc độ gia tăng dân số năm 2022 của Đồng bằng sông Hồng? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ hai của %)

Câu 9. Năm 2022, vùng Đồng bằng sông Hồng có diện tích tự nhiên là 21 278,6 km², số dân là 23 454,2 nghìn người. Tính mật độ dân số của vùng Đồng bằng sông Hồng năm 2022. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của người/km²)

Câu 10. Năm 2021, Đồng bằng sông Hồng có diện tích lúa là 970,3 nghìn ha, sản lượng lúa là 6020,4 nghìn tấn. Tính năng suất lúa của đồng bằng sông Hồng năm 2021. (Làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tạ/ha?)

Câu 11: Năm 2021 tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa của nước ta là 336,1 tỉ USD, trong đó Đồng bằng sông Hồng chiếm 35%. Tính giá trị xuất khẩu hàng hóa của Đồng bằng Sông Hồng năm 2021? (Làm tròn đến hàng đơn vị của tỉ USD)

Câu 12: Cho bảng số liệu: Diện tích, sản lượng lúa ở Đồng bằng sông Hồng và cả nước, năm 2021

Tiêu chí \ Vùng	Đồng bằng sông Hồng	Cả nước
Diện tích (nghìn ha)	970,3	7238,9
Sản lượng (nghìn tấn)	6020,4	43852,6

(Nguồn: Niên giám thống kê 2022, NXB Thống kê Việt Nam, 2023)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết năm 2021 năng suất lúa của Đồng bằng sông Hồng cao hơn cả nước là bao nhiêu tạ/ha? (Làm tròn kết quả đến số thập phân thứ hai của tạ/ha)

Câu 13. Biết năm 2022, vùng Đồng bằng sông Hồng có sản lượng lương thực có hạt đạt 6 199 nghìn tấn, dân số là 23 454,2 nghìn người. Tính sản lượng lương thực bình quân theo đầu người của vùng Đồng bằng sông Hồng (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của kg/người).

Câu 14. Cho bảng số liệu: **SỐ TRANG TRẠI CỦA NƯỚC TA VÀ ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG NĂM 2022.**
(Đơn vị: Trang trại)

Năm	2022
Đồng bằng sông Hồng	6 601
Cả nước	24 075

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam, Tổng cục Thống kê)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tỉ trọng số trang trại của đồng bằng sông Hồng so với cả nước năm 2022 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %).

Câu 15: Năm 2021 vùng Đồng bằng sông Hồng có tổng diện tích là 2130 nghìn ha, độ che phủ rừng là 22,7%. Tính diện tích rừng của vùng trong năm 2021 (Làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của nghìn ha)

Câu 16: Năm 2021, tổng diện tích lúa của cả nước là 7238,9 nghìn ha, diện tích lúa của Đồng bằng sông Hồng là 970,3 nghìn ha. Cho biết Đồng bằng sông Hồng chiếm bao nhiêu phần trăm trong cơ cấu diện tích lúa của cả nước (Làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của %)

Câu 17: Năm 2021, vùng Đồng bằng sông Hồng có dân số là 23,2 triệu người, sản lượng lương thực đạt 6020,4 nghìn tấn. Hãy tính bình quân lương thực theo đầu người của vùng. (Làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của kg/người)

BÀI 27. PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở BẮC TRUNG BỘ

Phần I. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM NHIỀU PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN

Nhận biết

Câu 1. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng về vị trí và tiếp giáp của Bắc Trung Bộ?

- A. Tiếp giáp với TD&MNPB. B. Tiếp giáp với ĐBSH ở phía bắc.
C. Tiếp giáp với Biển Đông ở phía tây. D. Cầu nối giữa miền Bắc và miền Nam.

Câu 2. Bắc Trung Bộ **không** bao gồm tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào sau đây?

- A. Huế. B. Quảng Trị. C. Đà Nẵng. D. Thanh Hoá.

Câu 3. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng về dân số Bắc Trung Bộ?

- A. Dân cư tập trung chủ yếu ở phía tây của vùng.
B. Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên ở mức trung bình cả nước.
C. Trong vùng có nhiều dân tộc khác nhau sinh sống.
D. Tỉ lệ dân thành thị thấp hơn trung bình cả nước.

Câu 4. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng về tài nguyên rừng của Bắc Trung Bộ?

- A. Diện tích rừng ngập mặn đứng hàng đầu cả nước.

- B. Trong rừng có nhiều loại gỗ, lâm sản có giá trị cao.
- C. Có nhiều vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên.
- D. Rừng tự nhiên phân bố tập trung nhiều ở phía tây.

Câu 5. Sản xuất nông nghiệp ở Bắc Trung Bộ có đặc điểm nào sau đây?

- A. Đóng vai trò thứ yếu trong sản xuất.
- B. Chú trọng sản xuất theo hướng hàng hóa.
- C. Tập trung vào sản xuất quảng canh.
- D. Chỉ phát triển ở vùng đồng bằng ven biển.

Câu 6. Bắc Trung Bộ có thể mạnh để hình thành và phát triển cơ cấu kinh tế tổng hợp, bao gồm:

- A. nông nghiệp, chăn nuôi và công nghiệp chế biến.
- B. nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.
- C. công nghiệp khai thác và chế biến dầu khí.
- D. nông nghiệp, công nghiệp chế biến và du lịch.

Câu 7. Các cây trồng chiếm ưu thế ở Bắc Trung Bộ là

- A. mía, lạc, cam.
- B. bông, thuốc lá, chuối.
- C. đậu, cói, xoài.
- D. đậu tương, vừng, bưởi.

Câu 8. Cửa khẩu Lao Bảo thuộc tỉnh/thành nào sau đây?

- A. Nghệ An.
- B. Huế.
- C. Thanh Hoá.
- D. Quảng Trị.

Câu 9. Trong cơ cấu diện tích rừng, loại rừng nào sau đây chiếm diện tích lớn nhất ở Bắc Trung Bộ?

- A. Rừng sản xuất.
- B. Rừng phòng hộ.
- C. Rừng đầu nguồn.
- D. Rừng đặc dụng.

Câu 10. Trồng rừng ven biển ở Bắc Trung Bộ có tác dụng

- A. chắn gió, bão; ngăn cát bay, cát chảy;...
- B. điều hoà nguồn nước.
- C. chống lũ đột ngột trên các sông.
- D. tạo cảnh quan ven biển.

Câu 11. Vùng gò đồi trước núi của Bắc Trung Bộ có thể mạnh về

- A. chăn nuôi gia súc lớn.
- B. chăn nuôi gia cầm.
- C. cây công nghiệp hàng năm.
- D. cây lương thực và chăn nuôi lợn.

Câu 12. Khu vực đồi núi của Bắc Trung Bộ có thể mạnh trong việc

- A. trồng cây công nghiệp hàng năm, cây dược liệu, trồng rừng và chăn nuôi lợn.
- B. trồng cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả, chăn nuôi gia súc lớn và trồng rừng.
- C. trồng rừng, trồng rau quả cận nhiệt và chăn nuôi gia súc nhỏ.
- D. trồng cây công nghiệp, cây rau đậu và chăn nuôi lợn.

Câu 13. Ngành chăn nuôi của Bắc Trung Bộ có đặc điểm nào sau đây?

- A. Số lượng đàn gia súc đứng đầu cả nước.
- B. Đang phát triển theo hướng hàng hóa.
- C. Bò sữa được nuôi phổ biến ở các tỉnh.
- D. Gia cầm nuôi theo trang trại còn hạn chế.

Câu 14. Ngành khai thác thủy sản của Bắc Trung Bộ có đặc điểm là

- A. tập trung khai thác vùng ven bờ.
- B. đẩy mạnh khai thác vùng xa bờ.
- C. sản lượng khai thác liên tục giảm.
- D. phương tiện khai thác rất hiện đại

Câu 15. Ngành nuôi trồng thủy sản của Bắc Trung Bộ có đặc điểm là

- A. đối tượng nuôi trồng ngày càng đa dạng.
- B. sản lượng nuôi trồng liên tục giảm.
- C. hạn chế áp dụng công nghệ hiện đại.
- D. chủ yếu theo hình thức quảng canh.

Câu 16. Việc nuôi thủy sản nước lợ, nước mặn ở Bắc Trung Bộ nhằm mục đích chủ yếu nào sau đây?

- A. Khai thác thế mạnh nổi bật của vùng ven biển.
- B. Đảm bảo nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.
- C. Tạo thế liên hoàn phát triển kinh tế theo không gian.
- D. Thay đổi cơ cấu kinh tế nông thôn vùng ven biển.

Câu 17. Sản lượng thủy sản khai thác ở Bắc Trung Bộ tăng nhờ

- A. tập trung khai thác vùng ven bờ.
- B. đẩy mạnh khai thác vùng xa bờ.
- C. sản lượng khai thác liên tục giảm.
- D. phương tiện khai thác rất hiện đại

Câu 18. Đặc điểm tự nhiên nào sau đây là cơ sở cho việc hình thành cơ cấu nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ở Bắc Trung Bộ?

- A. Địa hình phân hoá từ tây sang đông.
- B. Khí hậu nhiệt đới ẩm có mùa đông lạnh.
- C. Có nhiều nhóm đất và loại đất khác nhau.
- D. Giáp vùng biển rộng, giàu tiềm năng.

Câu 19. Thuận lợi chủ yếu của tài nguyên biển cho phát triển ngành đánh bắt thủy sản ở Bắc Trung Bộ là

- A. các đầm phá trải dài theo bắc - nam.
- B. nhiều bãi cá, bãi tôm cho khai thác.
- C. có rất nhiều ngư trường trọng điểm.
- D. nhiều vũng vịnh kín cho nuôi trồng.

Thông hiểu

Câu 1. Cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả, chăn nuôi trâu, bò ở Bắc Trung Bộ được phát triển ở khu vực nào sau đây?

- A. Các đồng bằng ven biển.
- B. Vùng đất cát duyên hải.
- C. Vùng gò đồi phía tây.
- D. Khu vực miền núi phía tây.

Câu 2. Ngành nuôi trồng thủy sản của Bắc Trung Bộ có đặc điểm là

- A. đối tượng nuôi ngày càng đa dạng.
- B. sản lượng nuôi trồng liên tục giảm.
- C. hạn chế áp dụng công nghệ hiện đại.
- D. chủ yếu theo hình thức quảng canh.

Câu 3. Cây lúa ở Bắc Trung Bộ được gieo trồng chủ yếu ở

- A. trên các ruộng bậc thang ở vùng núi phía tây.
- B. các vùng gò đồi trước núi và vùng núi phía tây.
- C. dải đồng bằng hạ lưu sông và dọc thung lũng các sông.
- D. vùng đất cát pha ven biển và trên các ruộng bậc thang.

Câu 4. Để tạo thế liên hoàn trong phát triển cơ cấu kinh tế theo không gian ở vùng Bắc Trung Bộ, biện pháp quan trọng nhất là

- A. phát triển cơ sở hạ tầng giao thông vận tải.
- B. phát triển kinh tế - xã hội ở vùng phía tây.
- C. hình thành các trung tâm công nghiệp gắn với các đô thị lớn.
- D. gắn các vùng sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp với ngư nghiệp.

Câu 5. Thuận lợi chủ yếu về khí hậu đối với phát triển nông nghiệp của Bắc Trung Bộ là

- A. nhiệt đới ẩm gió mùa có một mùa đông lạnh.
- B. nhiệt đới gió mùa, mưa nhiều, nóng quanh năm.
- C. cận nhiệt đới gió mùa, mùa đông lạnh kéo dài.
- D. cận xích đạo gió mùa, phân hoá theo độ cao,

Câu 6. Thuận lợi chủ yếu về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đối với phát triển nông nghiệp của Bắc Trung Bộ là

- A. đất ba-dan có diện tích lớn, phân bố tập trung.
- B. vùng đồi trước núi có đất phù sa khá màu mỡ.
- C. khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có sự phân hoá.
- D. nhiều hệ thống sông lớn với mạng lưới dày đặc.

Câu 7. Thuận lợi chủ yếu về kinh tế - xã hội đối với phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của Bắc Trung Bộ là

- A. lao động đông, có nhiều kinh nghiệm sản xuất.
- B. có trình độ khoa học - công nghệ rất hiện đại.
- C. cơ sở hạ tầng đồng bộ và được hiện đại hoá.
- D. nhiều cơ sở chế biến sản phẩm quy mô lớn.

Câu 8. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng về hạn chế trong phát triển nông nghiệp của Bắc Trung Bộ?

- A. Dân cư có nhiều kinh nghiệm.
- B. Ảnh hưởng của nhiều thiên tai.
- C. Cơ sở hạ tầng còn nhiều hạn chế.
- D. Biến đổi khí hậu.

Vận dụng

Câu 1. Để phòng chống thiên tai ở Bắc Trung Bộ, biện pháp quan trọng nhất là

- A. xây hồ chứa nước để chống khô hạn và xây dựng đê, kè.
- B. bảo vệ, phát triển rừng đầu nguồn và trồng rừng ven biển.

- C. xây đê, kè chắn sóng và trồng rừng ven biển.
D. phòng chống cháy rừng và trồng rừng ven biển.

Câu 2. Dựa vào bảng số liệu sau: Diện tích rừng ở Bắc Trung Bộ, giai đoạn 2010-2022
(Đơn vị: triệu ha)

Năm	2010	2015	2022
Tổng diện tích rừng	2,8	3,0	3,1
- Rừng tự nhiên	2,1	2,2	2,2
- Rừng trồng	0,7	0,8	0,9

Phát biểu nào sau đây **không** đúng với sự biến động diện tích rừng ở Bắc Trung Bộ, giai đoạn 2010-2022?

- A. Tổng diện tích rừng, diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng đều tăng.
B. Diện tích rừng tự nhiên tăng chậm hơn diện tích rừng trồng.
C. Tỷ lệ diện tích rừng trồng cao hơn tỷ lệ diện tích rừng tự nhiên.
D. Tỷ lệ diện tích rừng tự nhiên cao hơn tỷ lệ diện tích rừng trồng.

Câu 3. Việc bảo vệ và phát triển vốn rừng ở Bắc Trung Bộ **không** thể hiện rõ vai trò nào sau đây?

- A. Bảo vệ môi trường sống của động vật hoang dã; giữ gìn nguồn gen của các sinh vật quý hiếm.
B. Chắn gió, bão và ngăn hiện tượng cát bay, cát chảy xâm lấn ruộng đồng làng mạc.
C. Điều hoà nguồn nước, hạn chế tác hại của các cơn lũ đột ngột trên các sông ngấn và dốc.
D. Tạo cảnh quan phục vụ du lịch, nghỉ dưỡng và khai thác các loại gỗ quý.

Phần II. CÂU TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI

Câu 1. Dựa vào bảng số liệu, chọn đúng hoặc sai trong mỗi ý A), B), C, D sau đây: SẢN LƯỢNG LÚA ĐÔNG XUÂN MỘT SỐ TỈNH CỦA BẮC TRUNG BỘ GIAI ĐOẠN 2010 - 2021
(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm \ Tỉnh	2010	2015	2020	2021
Thanh Hóa	727,1	785,1	748,9	770,5
Nghệ An	540,9	569,7	613,7	629,9
Hà Tĩnh	368,6	312,9	325,4	349,8

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2016; năm 2022)

- a) Nghệ An có sản lượng lúa tăng liên tục và đứng thứ hai.
b) Sản lượng lúa của các tỉnh có xu hướng tăng liên tục.
c) Thanh Hoá có sản lượng lúa luôn cao nhất qua các năm.
d) Hà Tĩnh có sản lượng lúa thấp nhất và tăng liên tục qua các năm.

Câu 2. Dựa vào bảng số liệu, chọn đúng hoặc sai trong mỗi ý A), B), C), D) sau đây:

SỐ LƯỢNG ĐÀN GIA SÚC CỦA VÙNG BẮC TRUNG BỘ GIAI ĐOẠN 2010 - 2021
(ĐV: nghìn con)

Năm \ Loại gia súc	2010	2015	2020	2021
Trâu	710,9	520,1	597,5	581,9
Bò	1004,0	975,2	1104,1	1117,3
Lợn	3287,7	3050,1	2442,0	2503,4

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2016, năm 2022.)

- a) Giai đoạn 2010 - 2021, số lượng trâu giảm không liên tục.
b) Giai đoạn 2010 - 2021, số lượng bò tăng liên tục.
c) Giai đoạn 2010 - 2021, số lượng trâu giảm nhiều hơn lợn.
d) Giai đoạn 2010 - 2021, số lượng cả ba loại gia súc đều giảm.

Câu 3. Dựa vào bảng số liệu

SẢN LƯỢNG THUỶ SẢN CỦA BẮC TRUNG BỘ GIAI ĐOẠN 2010 - 2021

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm Sản lượng	2010	2015	2020	2021
Tổng số	338,0	496,4	669,5	696,2
Khai thác	240,9	343,6	495,4	512,2
Nuôi trồng	97,1	152,8	174,1	184,0

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2016; năm 2022)

- Ngành khai thác luôn chiếm hơn 70 % toàn ngành.
- Sản lượng nuôi trồng tăng nhanh hơn khai thác.
- Tốc độ tăng trưởng ngành thủy sản tăng liên tục.
- Tỉ trọng ngành nuôi trồng có xu hướng giảm.

Câu 4. Dựa vào bảng số liệu, chọn đúng hoặc sai trong mỗi ý a), b), c), d) sau đây

SỐ LƯỢNG ĐÀN GIA SÚC CỦA VÙNG BẮC TRUNG BỘ GIAI ĐOẠN 2010 – 2022

(Đơn vị: nghìn con)

Năm Loại gia súc	2010	2015	2020	2021
Trâu	710,9	520,1	597,5	581,9
Bò	1004,0	975,2	1104,1	1117,3
Lợn	3287,7	3050,1	2442,0	2503,4

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2016, tr.490, 492, 494 năm 2022, tr.649,651,633)

- Giai đoạn 2010 – 2021, số lượng trâu giảm.
- Giai đoạn 2010 – 2021, số lượng bò tăng liên tục.
- Giai đoạn 2010 – 2021, số lượng lợn giảm nhiều hơn trâu.
- Giai đoạn 2010 – 2021, số lượng cả ba loại gia súc đều giảm.

Câu 5. Dựa vào bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG LÚA ĐÔNG XUÂN MỘT SỐ TỈNH BẮC TRUNG BỘ GIAI ĐOẠN 2010 – 2021

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm Tỉnh	2010	2015	2020	2021
Thanh Hóa	727,1	785,1	748,9	770,5
Nghệ An	540,9	569,7	613,7	629,9
Hà Tĩnh	368,6	312,9	325,4	349,8

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2016, tr.463; năm 2022, tr.612)

- Nghệ An có sản lượng tăng liên tục và đứng thứ hai.
- Sản lượng lúa của các tỉnh có xu hướng tăng liên tục.
- Hà Tĩnh có tốc độ tăng trưởng sản lượng lúa thấp nhất.
- Thanh Hoá có sản lượng lúa luôn chiếm tỉ trọng cao nhất.

Câu 6. Cho một số thông tin về vùng kinh tế Bắc Trung Bộ:

Bắc Trung Bộ có dải đồng bằng ven biển với đất phù sa, đất cát phù hợp trồng cây công nghiệp hàng năm và cây lương thực. Khu vực gò đồi có diện tích tương đối rộng, thuận lợi cho chăn nuôi gia súc lớn; một số nơi có đất badan khá màu mỡ, tạo điều kiện phát triển cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả và trồng rừng. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh và phân hoá theo độ cao địa hình thuận lợi cho phát triển các cây trồng nhiệt đới, cận nhiệt đới.

- a) Khu vực đồi núi thuận lợi cho phát triển cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả và chăn nuôi.
- b) Việc sản xuất các nông sản nhiệt đới, cận nhiệt đới chủ yếu là do sự đa dạng của địa hình.
- c) Các mô hình kinh tế phù hợp với điều kiện tự nhiên và góp phần phát triển bền vững là nông - lâm - ngư kết hợp.
- d) Cơ cấu cây công nghiệp thích hợp với địa hình, đất đai và khí hậu là cà phê, cao su, hồ tiêu, chè, lạc, mía,...

Câu 7. Cho bảng số liệu: **SẢN LƯỢNG THỦY SẢN Ở BẮC TRUNG BỘ VÀ DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ NĂM 2021** (Đơn vị: nghìn tấn)

	Bắc Trung Bộ	Duyên hải Nam Trung Bộ
Nuôi trồng	183,9	101,3
Khai thác	512,2	1169,2

(Nguồn: Niên giám thống kê 2022, NXB Thống kê Việt Nam, 2023)

- a) Sản lượng thủy sản của Duyên hải Nam Trung Bộ cao hơn Bắc Trung Bộ.
- b) Tỷ trọng thủy sản khai thác ở Bắc Trung Bộ cao hơn Duyên hải Nam Trung Bộ.
- c) Duyên hải Nam Trung Bộ có sản lượng thủy sản khai thác cao do có nhiều ngư trường lớn, tàu thuyền công suất lớn.
- d) Sản lượng thủy sản nuôi trồng ở Bắc Trung Bộ nhiều hơn sản lượng thủy sản nuôi trồng Duyên hải Nam Trung Bộ.

Câu 8. Cho thông tin sau:

Bắc Trung Bộ có diện tích 51,2 nghìn km², dân số vùng 11 triệu người (2021), lãnh thổ kéo dài từ bắc xuống nam với ba dạng địa hình đồi núi phía tây, đồng bằng chuyển tiếp, thềm lục địa và đảo phía đông. Khí hậu hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh.

- a) Bắc Trung Bộ thuận lợi để phát triển kinh tế biển.
- b) Phía tây Bắc Trung Bộ tiếp giáp với Biển Đông.
- c) Bắc Trung Bộ là vùng có nguy cơ xảy ra thiên tai ứng lựt.
- d) Sự hình thành và phát triển cơ cấu kinh tế nông – lâm- ngư nghiệp của vùng do sự phân hóa đặc điểm địa hình lãnh thổ.

Phần III. CÂU TRẮC NGHIỆM YÊU CẦU TRẢ LỜI NGẮN

Câu 1. TH1.6. Biết năm 2021, sản lượng lúa cả năm của Bắc Trung Bộ đạt 3 951,5 nghìn tấn, số dân khoảng 11,2 triệu người. Tính bình quân lương thực đầu người của Bắc Trung Bộ (đơn vị tính: kg/người, làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 2. Dựa vào bảng số liệu sau đây: **SẢN LƯỢNG LÚA ĐÔNG XUÂN CỦA TỈNH THANH HOÁ VÀ NGHỆ AN GIAI ĐOẠN 2010 - 2021** (Đơn vị: nghìn tấn).

Năm	2010	2015	2020	2021
Tỉnh				
Thanh Hóa	727,1	785,1	748,9	770,5
Nghệ An	540,9	569,7	613,7	629,9

Sản lượng lúa đông xuân năm 2021 Thanh Hóa gấp mấy lần của Nghệ An: (đơn vị tính: lần, làm tròn kết quả sau dấu phẩy 2 chữ số của phần thập phân).

Câu 3. Dựa vào bảng số liệu sau: **Tổng diện tích rừng và diện tích rừng trồng ở Bắc Trung Bộ giai đoạn 2015 – 2021** (Đơn vị: nghìn ha)

Năm	2015	2020	2021
Diện tích			
Tổng diện tích rừng	3045,0	3126,7	3131,1
Trong đó: diện tích rừng trồng	808,9	921,2	929,6

Tính diện tích rừng tự nhiên ở Bắc Trung Bộ năm 2021. (đv tính: nghìn ha, làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 4. Biết năm 2022, tỉnh Nghệ An có tổng diện tích tự nhiên là 16486,5km, tổng số dân là 3420000 người. Tính mật độ dân số tỉnh Nghệ An năm 2022 (đơn vị tính: người/km, làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 5. Biết năm 2021, sản lượng lúa cả năm của Bắc Trung Bộ đạt 3 951,5 nghìn tấn, số dân khoảng 11,2 triệu người. Tính bình quân lương thực đầu người của Bắc Trung Bộ (đơn vị tính: kg/người, làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 6. Biết năm 2021, số dân của Bắc Trung Bộ là 11 152,6 nghìn người, số dân thành thị là 2846,4 nghìn người. Tính tỉ lệ dân nông thôn Bắc Trung Bộ năm 2021 (đơn vị tính: %, làm tròn kết quả đến một chữ số của phần thập phân thứ nhất).

Câu 7. Vùng Bắc Trung Bộ năm 2010 có sản lượng thủy sản khai thác 240,9 nghìn tấn; năm 2021 là 512,2 nghìn tấn. Tính tốc độ tăng trưởng sản lượng thủy sản khai thác năm 2021 so với năm 2010 của vùng. (Lấy năm 2010 = 100%, làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

Câu 8. Cho diện tích và sản lượng lúa cả năm của vùng Bắc Trung Bộ năm 2022 lần lượt là 663,4 nghìn ha và 3717,3 nghìn tấn. Tính năng suất lúa năm 2022 của vùng (Làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tạ/ha)

Câu 9: Cho bảng số liệu: Diện tích và sản lượng một số cây trồng ở Bắc Trung Bộ, năm 2015 và 2021

Cây trồng	Cao su		Lạc		Mía	
	2015	2021	2015	2021	2015	2021
Diện tích (nghìn ha)	86,8	61,4	57,2	41,9	58,3	34,8
Sản lượng (nghìn tấn)	35,0	47,2	114,6	104,0	3418	2 139

(Nguồn: Cục thống kê các tỉnh của Bắc Trung Bộ, 2016 và 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính năng suất cây cao su ở Bắc Trung Bộ năm 2021 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của kg/ha).

Câu 10. Cho diện tích và dân số của Bắc Trung Bộ năm 2021 lần lượt là 51,2 nghìn km² và 11,2 triệu người. Vậy mật độ dân số của Bắc Trung Bộ năm 2021 là bao nhiêu người/ km²? (làm tròn đến hàng đơn vị)

Câu 11: Tổng diện tích rừng của Bắc Trung Bộ năm 2021 là 3131,1 nghìn ha, trong đó diện tích rừng trồng là 929,6 nghìn ha. Vậy tỉ lệ diện tích rừng trồng của Bắc Trung Bộ năm 2021 là bao nhiêu phần trăm so với tổng diện tích rừng? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của %).

Câu 12. Cho bảng số liệu: Sản lượng thủy sản BTB giai đoạn 2010-2021. Đơn vị: Nghìn tấn

Năm	2010	2021
Sản lượng		
Thủy sản khai thác	240,9	512,2
Thủy sản nuôi trồng	97,1	183,9

Nguồn: niên giám thống kê các năm 2022)

Tỉ trọng sản lượng thủy sản khai thác ở Bắc Trung Bộ năm 2021 tăng bao nhiêu % (phần trăm) so với năm 2010? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân của đơn vị %)

Câu 13. Cho bảng số liệu:

TỔNG DIỆN TÍCH RỪNG Ở BẮC TRUNG BỘ GIAI ĐOẠN 2010- 2021 (Đơn vị: nghìn ha)

Năm	2010	2015	2020	2021
Tổng diện tích rừng	2807,2	3045,0	3126,7	3131,1

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2016, 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tốc độ tăng trưởng diện tích rừng của Bắc Trung Bộ năm 2021 so với năm 2010 (cho diện tích năm 2010= 100%) (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %).